

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

**ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI**

TẬP I

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)*

Áp dụng cho Vùng I

NĂM 2021

THUYẾT MINH
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI

1. CƠ SỞ XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai Nghị định số 68/2019/NĐ-CP về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ

a. Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng quy định chi phí về vật liệu, lao động, máy và thiết bị thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác xây dựng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (kể cả những chi phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

b. Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy phạm kỹ thuật về thiết kế - thi công - nghiệm thu; mức cơ giới hóa chung trong ngành xây dựng; trang thiết bị kỹ thuật, biện pháp thi công và tiến bộ khoa học kỹ thuật trong xây dựng.

c. Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định áp dụng (nếu có) và bảng các chi phí định mức; trong đó:

- Thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác hoặc kết cấu xây dựng theo điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể.

- Bảng các chi phí đơn giá gồm:

+ **Chi phí vật liệu:** Là chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu cần dùng cho máy thi công và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm chi phí hao hụt vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng còn bao gồm chi phí hao hụt do độ dôi của cát. Chi phí vật liệu chính được tính bằng chi phí phù hợp với đơn vị tính của vật liệu. Chi phí vật liệu phụ được tính bằng tỉ lệ % tính trên chi phí vật liệu chính.

Giá vật liệu theo công bố đơn giá vật liệu xây dựng của Liên Sở Xây dựng – Tài chính tỉnh Đồng Nai (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng). Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tạm tính theo giá tham khảo tại thị trường.

+ **Chi phí nhân công:** Là chi phí lao động của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác xây dựng. Chi phí nhân công được tính bằng số ngày công theo cấp bậc công nhân. Cấp bậc công nhân là cấp bậc bình quân của các công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ tham gia thực hiện một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Quyết định số 244/QĐ-SXD ngày 17/12/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng Quý IV năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Chi phí nhân công trong đơn giá tính cho Vùng I, bao gồm: thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh và các huyện Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu, Trảng Bom.

+ **Chi phí máy thi công:** Là chi phí sử dụng máy thi công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng. Chi phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng số lượng ca máy sử dụng. Chi phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.

Chi phí máy thi công trong đơn giá được xác định theo Quyết định số 245/QĐ-SXD ngày 17/12/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng Quý IV năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Chi phí máy thi công trong đơn giá tính cho Vùng I, bao gồm: thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh và các huyện Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu, Trảng Bom.

3. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ

Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng bao gồm 4 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng; cụ thể như sau:

Chương I : Công tác phá dỡ, tháo dỡ, làm sạch bộ phận, kết cấu công trình;

Chương II : Công tác sửa chữa, gia cố bộ phận, kết cấu công trình;

Chương III : Công tác sửa chữa công trình giao thông trong đô thị;

Chương IV : Công tác bảo dưỡng công trình giao thông trong đô thị.

4. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ

- Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng được áp dụng để xác định đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng, làm cơ sở xác định dự toán công tác sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng theo các quy định hiện hành. Áp dụng đối với trường hợp sửa

chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng quy mô nhỏ, lẻ, phải thi công bằng thủ công như các quy định trong đơn giá.

- Các công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, khung dàn, sàn đạo phục vụ thi công, thép giằng chống đỡ, gia cố, ... phục vụ biện pháp thi công, vận chuyển vật liệu, phế thải ngoài phạm vi quy định hoặc chưa được quy định thì xác định theo định mức riêng (trừ trường hợp có quy định trong thành phần công việc).

- Đối với một số loại công tác xây dựng khác như: đào, đắp đất, đá, cát; sản xuất, lắp dựng các cấu kiện bê tông đúc sẵn, cấu kiện gỗ, cấu kiện sắt thép; lắp đặt hệ thống điện, nước trong nhà và phục vụ sinh hoạt... không được quy định trong tập đơn giá này thì sử dụng theo hướng dẫn trong các tập định mức xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố và được điều chỉnh hệ số (do độ phức tạp, đơn chiếc, khối lượng nhỏ khi thi công) như sau:

+ Hệ số điều chỉnh nhân công: $k = 1,15$

+ Hệ số điều chỉnh máy thi công: $k = 1,05$

+ Hệ số điều chỉnh vật liệu: $k = 1,02$.

- Đơn giá cấp phối 1m^3 vữa xây, vữa bê tông các loại và cấp phối vật liệu 1 tấn bê tông nhựa... sử dụng cho công tác sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng thì sử dụng theo các Bảng định mức trong định mức sử dụng vật liệu trong xây dựng do Bộ Xây dựng công bố.

Ngoài phần thuyết minh và hướng dẫn áp dụng chung này, trong từng phần và từng chương của đơn giá đều có thuyết minh về điều kiện làm việc, yêu cầu kỹ thuật và hướng dẫn áp dụng cụ thể.

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ, LÀM SẠCH BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

1. Điều kiện làm việc và yêu cầu kỹ thuật

- Các bộ phận, kết cấu của công trình cũ có thể được phá, tháo dỡ hoàn toàn hoặc từng bộ phận, kết cấu để thay thế, cải tạo, sửa chữa lại hoặc làm sạch.
- Khi phá, tháo dỡ cần thực hiện theo đúng trình tự biện pháp thi công, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn lao động và vệ sinh môi trường. Phá hoặc tháo dỡ phải cẩn thận để tận dụng thu hồi vật liệu và bảo vệ các bộ phận kết cấu khác của công trình.
- Tháo dỡ khuôn cửa cần lưu ý tránh làm gãy mộng hoặc dập lỗ mộng.
- Những vật liệu khi phá, tháo dỡ, làm sạch phải phân loại, sắp xếp gọn gàng vào nơi quy định trong phạm vi 30m.
- Khối lượng công việc phá hoặc tháo dỡ được đo từ các bộ phận kết cấu cần phải phá hoặc tháo dỡ theo đơn vị tính của đơn giá.

2. Hướng dẫn sử dụng

- Đối với trường hợp phá dỡ có yêu cầu riêng về thu hồi vật liệu để tái sử dụng hoặc cho mục đích khác thì chi phí về nhân công, vật liệu, máy thi công (nếu có) để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật đối với việc thu hồi vật liệu được tính riêng trên cơ sở chỉ dẫn kỹ thuật và biện pháp thi công cụ thể.
- Đơn giá khi phá dỡ 1m^3 các kết cấu bê tông cốt thép đã được tính trong các bảng đơn giá, nếu sử dụng máy hàn điện để cắt cốt thép thay cho việc cắt thép bằng thủ công thì chi phí cho công tác này được bổ sung và điều chỉnh như sau:
 - + Bổ sung chi phí vật liệu: Que hàn là 1,8kg;
 - + Bổ sung chi phí máy thi công: Máy hàn 23KW là 0,25ca;
 - + Chi phí nhân công công tác phá dỡ ứng với từng loại kết cấu bê tông cốt thép được điều chỉnh với hệ số 0,85.

3. Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Phá, tháo dỡ các bộ phận, kết cấu của công trình theo đúng yêu cầu kỹ thuật quy định cho loại bộ phận, kết cấu cần phải sửa chữa lại hoặc thay thế, đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường và an toàn cho các bộ phận kết cấu khác của công trình.
- Phân loại vật liệu, vận chuyển và xếp đồng theo quy định trong phạm vi 30m.
- Thu dọn nơi làm việc sau khi tháo dỡ.

SA.10000 CÔNG TÁC PHÁ DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH**SA.11000 PHÁ DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG****SA.11100 PHÁ DỠ MÓNG CÁC LOẠI**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11111	Phá dỡ móng các loại - Móng bê tông gạch vỡ	m ³		487.653		487.653
SA.11112	- Móng bê tông không cốt thép	m ³		863.419		863.419
SA.11113	- Móng bê tông có cốt thép	m ³		1.239.186		1.239.186
SA.11121	- Móng gạch	m ³		422.210		422.210
SA.11131	- Móng đá	m ³		759.978		759.978

SA.11200 PHÁ DỠ NỀN CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11211	Phá dỡ nền - Gạch đất nung	m ²		14.777		14.777
SA.11212	- Gạch lá nem	m ²		16.888		16.888
SA.11213	- Gạch xi măng, gạch gốm các loại	m ²		18.999		18.999
SA.11214	- Gạch đất nung vữa nghiêng	m ²		29.555		29.555
SA.11215	- Nền láng vữa xi măng	m ²		8.444		8.444

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11221	Phá dỡ nền - Bê tông gạch vỡ	m ³		405.322		405.322
SA.11231	- Nền bê tông không cốt thép	m ³		863.419		863.419
SA.11232	- Nền bê tông có cốt thép	m ³		1.239.186		1.239.186

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11241	Phá dỡ kết cấu bê tông - Bê tông than xỉ	m ³		384.211		384.211
SA.11251	- Bê tông tảng rời	m ³		434.876		434.876

SA.11300 PHÁ DỠ TƯỜNG

SA.11310 PHÁ DỠ TƯỜNG BÊ TÔNG KHÔNG CỐT THÉP

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11311	Phá dỡ tường bê tông không cốt thép - Chiều dày tường ≤ 11cm	m ³		774.755		774.755
SA.11312	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ³		1.002.749		1.002.749

SA.11320 PHÁ DỠ TƯỜNG BÊ TÔNG CỐT THÉP

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11321	Phá dỡ tường bê tông cốt thép - Chiều dày tường ≤ 11cm	m ³		785.311		785.311
SA.11322	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ³		1.032.303		1.032.303

SA.11330 PHÁ DỠ TƯỜNG XÂY GẠCH CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11331	Phá dỡ tường xây gạch - Chiều dày tường ≤ 11cm	m ³		242.771		242.771
SA.11332	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ³		268.103		268.103
SA.11333	- Chiều dày tường ≤ 33cm	m ³		282.881		282.881

SA.11340 PHÁ DỠ TƯỜNG ĐÁ CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11341	Phá dỡ tường xây đá các loại - Chiều dày tường ≤ 22cm	m ³		282.881		282.881
SA.11342	- Chiều dày tường ≤ 33cm	m ³		352.545		352.545

SA.11400 PHÁ DỠ XÀ DẦM, GIẢNG, CỘT, TRỤ, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11411	Phá dỡ xà, dầm, giảng, cột, trụ, sàn, mái - Xà, dầm, giảng bê tông cốt thép	m ³		1.579.065		1.579.065
SA.11421	- Cột, trụ bê tông cốt thép	m ³		1.336.295		1.336.295
SA.11422	- Cột, trụ gạch đá	m ³		369.434		369.434
SA.11431	- Sàn mái bê tông cốt thép	m ³		1.621.286		1.621.286

SA.11510 PHÁ DỠ BỜ NÓC, BỜ CHẢY

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11511	Phá dỡ bờ nóc, bờ chảy - Xây gạch	m		8.444		8.444
SA.11512	- Xây ngói bờ	m		4.222		4.222

SA.11520 PHÁ DỠ CÁC KẾT CẤU TRÊN MÁI BẰNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11521	Phá dỡ các kết cấu trên mái bằng - Gạch vĩa nghiêng trên mái	m ²		63.332		63.332
SA.11522	- Xi măng láng trên mái	m ²		40.110		40.110
SA.11523	- Bê tông xỉ trên mái	m ²		46.443		46.443
SA.11524	- Gạch lá nem	m ²		31.666		31.666

SA.11600 PHÁ LỚP VỮA TRÁT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11611	Phá lớp vữa trát - Tường, cột, trụ	m ²		25.333		25.333
SA.11612	- Xà, dầm, trần	m ²		40.110		40.110

SA.11700 PHÁ DỠ HÀNG RÀO

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11711	Phá dỡ hàng rào					
	- Tre, gỗ	m ²		4.222		4.222
SA.11712	- Dây thép gai	m ²		8.444		8.444

SA.11800 CẠO BỎ LỚP VÔI, SƠN CŨ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11811	Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ					
SA.11812	Cạo bỏ lớp vôi trên bề mặt					
	- Tường, cột, trụ	m ²		12.666		12.666
	- Xà, dầm, trần	m ²		14.777		14.777
SA.11821	Cạo bỏ lớp sơn trên bề mặt					
	- Bê tông	m ²		23.222		23.222
SA.11822	- Gỗ	m ²		21.111		21.111
SA.11823	- Kính	m ²		31.666		31.666
SA.11824	- Kim loại	m ²		42.221		42.221

SA.11900 CẠO RỈ KẾT CẤU THÉP, ĐỤC NHÁM MẶT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11911	Cạo rỉ kết cấu thép, đục nhám mặt bê tông					
	Cạo rỉ các kết cấu thép	m ²		55.441		55.441
SA.11921	Đục nhám mặt bê tông	m ²		31.666		31.666

SA.12100 PHÁ DỠ KẾT CẤU BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.12111	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy					
	Phá dỡ bằng búa căn					
	- Có cốt thép	m ³	24.500	145.662	242.110	412.272
SA.12112	- Không cốt thép	m ³		122.441	128.996	251.437
SA.12121	Phá dỡ bằng máy khoan cầm tay					
	- Có cốt thép	m ³	24.500	489.764	131.916	646.180

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.12122	- Không cốt thép	m ³		455.987	26.056	482.043

SA.20000 CÔNG TÁC THÁO DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

SA.21100 THÁO DỠ KHUÔN CỬA GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21111	Tháo dỡ khuôn cửa gỗ Khuôn cửa đơn	m		23.085		23.085
SA.21112	Khuôn cửa kép	m		34.627		34.627

SA.21200 THÁO DỠ CẦU THANG GỖ, VÁCH NGĂN CÁC LOẠI

SA.21210 THÁO DỠ BẬC THANG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1 bậc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21211	Tháo dỡ bậc thang gỗ	bậc		13.851		13.851

SA.21220 THÁO DỠ YẾM THANG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21221	Tháo dỡ yếm thang gỗ	m ²		18.468		18.468

SA.21230 THÁO DỠ LAN CAN GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21231	Tháo dỡ lan can gỗ	m		23.085		23.085

SA.21240 THÁO DỠ VÁCH NGĂN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21241	Tháo dỡ vách ngăn - Khung mắt cáo	m ²		6.925		6.925
SA.21242	- Giấy, ván ép, gỗ ván	m ²		9.234		9.234
SA.21243	- Nhôm kính, gỗ kính, thạch cao	m ²		25.393		25.393

SA.21250 THÁO DỠ VÁCH NGĂN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21251	Tháo dỡ vách ngăn					
	- Tường gỗ	m ²		9.234		9.234
SA.21252	- Ván sàn	m ²		13.851		13.851

SA.21260 THÁO DỠ MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21261	Tháo dỡ mái ngói					
	- Chiều cao ≤ 4m	m ²		16.159		16.159
SA.21262	- Chiều cao ≤ 16m	m ²		23.085		23.085
SA.21263	Tháo dỡ mái Fibrôxi măng					
	- Chiều cao ≤ 4m	m ²		13.851		13.851
SA.21264	- Chiều cao ≤ 16m	m ²		16.159		16.159

SA.21270 THÁO DỠ TRẦN, GẠCH ỐP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21271	Tháo dỡ trần	m ²		13.851		13.851
SA.21272	Tháo dỡ gạch ốp					
	- Gạch ốp tường	m ²		25.393		25.393
SA.21273	- Gạch ốp chân tường	m ²		30.010		30.010

SA.21300 THÁO DỠ PHỤ KIỆN VỆ SINH

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21311	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh					
	- Bồn tắm	bộ		115.425		115.425
SA.21312	- Chậu rửa	bộ		25.393		25.393
SA.21313	- Bệ xí	bộ		34.627		34.627
SA.21314	- Chậu tiểu	bộ		34.627		34.627

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21315	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh khác (như: gương soi, vòi rửa, vòi sen, hộp đựng giấy vệ sinh,...)	bộ		6.925		6.925

SA.21400 THÁO DỠ CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công					
	Trọng lượng cầu kiện					
SA.21411	- ≤ 20kg	cầu kiện		20.776		20.776
SA.21412	- ≤ 50kg	cầu kiện		30.010		30.010
SA.21413	- ≤ 100kg	cầu kiện		48.478		48.478
SA.21414	- ≤ 150kg	cầu kiện		62.329		62.329
SA.21415	- ≤ 250kg	cầu kiện		87.723		87.723
SA.21416	- ≤ 350kg	cầu kiện		166.211		166.211

SA.21500 THÁO DỠ CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng máy					
	Trọng lượng cầu kiện					
SA.21511	- ≤ 2T	cầu kiện		27.702	56.340	84.042
SA.21512	- ≤ 5T	cầu kiện		41.553	56.340	97.893

SA.21600 THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị lắp dựng dàn giáo phục vụ tháo kết cấu, cắt rời bộ phận kết cấu cần tháo dỡ. Di chuyển, hạ kết cấu vận chuyển xếp gọn trong phạm vi 30m, tháo dỡ dàn giáo phục vụ tháo kết cấu. Đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn cho người và thiết bị trong hoạt động dây chuyền.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21611	Tháo dỡ các kết cấu thép - Cột thép	tấn	319.935	2.130.041	732.665	3.182.641
SA.21612	- Xà, dầm, giằng	tấn	380.888	2.380.634	1.375.157	4.136.679
SA.21613	- Vì kèo, xà gồ	tấn	502.793	2.881.820	1.686.178	5.070.791
SA.21614	- Sàn thao tác, sàn băng tải, sàn nhà công nghiệp	tấn	477.173	3.633.599	1.410.769	5.521.541

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Kịch thủy lực 5T.

SA.21700 THÁO DỠ TẦM LỢP, TẦM CHE TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21711	Tháo dỡ tấm lợp, tấm che tường - Tấm lợp tôn	100m ²		807.972	790.020	1.597.992
SA.21712	- Tấm lợp Fibrô xi măng	100m ²		1.038.821	965.579	2.004.400
SA.21721	- Tấm che tường	100m ²		1.269.670	1.141.139	2.410.809

SA.21800 THÁO DỠ GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21811	Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu Tháo dỡ gạch - Trong ống khói	tấn		952.253		952.253
SA.21821	- Trong lò nung clinke	tấn		726.720		726.720
SA.21831	- Cửa lò nung, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn		451.067		451.067
SA.21841	- Thân xyclon	tấn		902.135		902.135
SA.21851	- Trong phễu, trong ống thép	tấn		1.252.965		1.252.965
SA.21861	- Trong côn, cút	tấn		1.453.439		1.453.439

SA.30000 CÔNG TÁC ĐỤC, KHOAN TẠO LỖ, CẮT ĐỂ SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

SA.31100÷SA.31500 CÔNG TÁC ĐỤC ĐỂ SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị, đục, hoàn thiện bề mặt đục theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m.

SA.31100 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG XÂY GẠCH

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục lỗ thông tường xây gạch					
	Chiều dày tường $\leq 11\text{cm}$					
SA.31111	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		18.468		18.468
SA.31112	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		23.085		23.085
SA.31113	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		27.702		27.702
	Chiều dày tường $\leq 22\text{cm}$					
SA.31121	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		27.702		27.702
SA.31122	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		32.319		32.319
SA.31123	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		36.936		36.936

SA.31200 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục lỗ thông tường bê tông					
	Chiều dày tường $\leq 11\text{cm}$					
SA.31211	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		103.882		103.882
SA.31212	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		133.892		133.892
SA.31213	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		214.690		214.690
	Chiều dày tường $\leq 22\text{cm}$					
SA.31221	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		235.466		235.466
SA.31222	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		307.029		307.029
SA.31223	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		494.017		494.017

SA.31300 ĐỤC MỞ TƯỜNG LÀM CỬA

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục mở tường làm cửa					
	Tường bê tông					
SA.31311	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m ²		369.358		369.358
SA.31312	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ²		706.398		706.398
SA.31313	- Chiều dày tường ≤ 33cm	m ²		893.386		893.386
	Tường xây gạch					
SA.31321	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m ²		73.872		73.872
SA.31322	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ²		110.808		110.808
SA.31323	- Chiều dày tường ≤ 33cm	m ²		180.062		180.062

SA.31400 ĐỤC BÊ TÔNG ĐỂ GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục bê tông để gia cố các kết cấu bê tông					
SA.31411	- Đục lớp bê tông sàn dày ≤ 3,5cm	m ³	1.536	309.338	30.614	341.488
SA.31412	- Đục cột, dầm, tường	m ³	2.693	577.123	57.115	636.931
SA.31413	- Đục bê tông xilô, ống khói	m ³	4.688	1.038.821	102.807	1.146.316

SA.31500 ĐỤC TƯỜNG, SÀN BÊ TÔNG ĐỂ TẠO Rãnh ĐỂ CÀI SÀN BÊ TÔNG, CHỖNỐNG NƯỚC, ỐNG BẢO VỆ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục tường, sàn để tạo rãnh					
	Tường, sàn bê tông					
SA.31511	- Sâu ≤ 3cm	m	698	80.797	10.879	92.374
SA.31512	- Sâu > 3cm	m	898	113.116	15.231	129.245

SA.31600-SA.31700 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG BÚA CẦN, MÁY KHOAN BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Đục lớp bê tông bảo vệ mặt ngoài các loại kết cấu bê tông; Hoàn thiện bề mặt đục theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m.

SA.31600 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG BÚA CĂN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục lớp mặt ngoài bê tông cốt thép bằng búa căn Chiều dày đục $\leq 3\text{cm}$					
SA.31611	- Đục theo phương thẳng đứng	m ²		23.085	9.244	32.329
SA.31612	- Đục theo hướng nằm ngang	m ²		36.936	18.488	55.424
SA.31613	- Đục ngửa từ dưới lên	m ²		41.553	27.733	69.286

SA.31700 ĐỤC LỚP BÊ TÔNG MẶT NGOÀI BẰNG MÁY KHOAN BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục lớp bê tông mặt ngoài bằng máy khoan bê tông Chiều dày đục $\leq 3\text{cm}$					
SA.31711	- Đục theo phương thẳng đứng	m ²	599	69.255	3.008	72.862
SA.31712	- Đục theo phương nằm ngang	m ²	698	85.414	3.761	89.873
SA.31713	- Đục ngửa từ dưới lên	m ²	798	103.882	4.513	109.193

SA.31800 KHOAN TẠO LỖ BÊ TÔNG BẰNG MÁY KHOAN

Thành phần công việc:

Định vị lỗ khoan, khoan lỗ qua bê tông, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ bê tông bằng máy khoan Lỗ khoan $\Phi \leq 12\text{mm}$					
SA.31811	- Chiều sâu khoan $\leq 5\text{cm}$	lỗ	150	3.395	526	4.071
SA.31812	- Chiều sâu khoan $\leq 10\text{cm}$	lỗ	299	3.880	677	4.856
SA.31813	- Chiều sâu khoan $\leq 15\text{cm}$	lỗ	449	4.365	797	5.611
	Lỗ khoan $\Phi \leq 16\text{mm}$					
SA.31821	- Chiều sâu khoan $\leq 10\text{cm}$	lỗ	599	4.365	903	5.867
SA.31822	- Chiều sâu khoan $\leq 15\text{cm}$	lỗ	898	5.093	1.429	7.420
SA.31823	- Chiều sâu khoan $\leq 20\text{cm}$	lỗ	1.197	5.578	1.805	8.580

SA.31900 KHOAN XUYỀN QUA BÊ TÔNG CỐT THÉP, LỖ KHOAN ĐƯỜNG KÍNH $\Phi > 70\text{MM}$

Thành phần công việc:

Định vị lỗ khoan, khoan mũi bằng máy khoan bê tông 0,62kW đường kính $\Phi 24\text{mm}$, khoan mở rộng lỗ khoan bằng máy khoan bê tông 1,5kW (góc khoan nghiêng bất kỳ), tiếp nước thường xuyên cho máy khoan. Hoàn thiện lỗ khoan đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan xuyên qua bê tông cốt thép, lỗ khoan đường kính $\Phi > 70\text{mm}$					
SA.31911	- Chiều sâu khoan $\leq 30\text{cm}$	lỗ	31.620	43.651	4.481	79.752
SA.31912	- Chiều sâu khoan $\leq 35\text{cm}$	lỗ	31.620	46.076	5.471	83.167
SA.31913	- Chiều sâu khoan $\leq 40\text{cm}$	lỗ	31.620	48.501	6.476	86.597
SA.31914	- Chiều sâu khoan $> 40\text{cm}$	lỗ	31.620	50.926	7.412	89.958

SA.32100 CẮT TƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt tường bê tông bằng máy					
SA.32111	- Chiều dày tường $\leq 20\text{cm}$	m	3.137	152.779	3.492	159.408
SA.32112	- Chiều dày tường $\leq 30\text{cm}$	m	14.732	227.956	11.458	254.146
SA.32113	- Chiều dày tường $\leq 45\text{cm}$	m	17.110	344.359	16.907	378.376
SA.32114	- Chiều dày tường $> 45\text{cm}$	m	20.843	514.113	25.720	560.676

SA.32200 CẮT SÀN BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt sàn bê tông bằng máy					
SA.32211	- Chiều dày sàn $\leq 10\text{cm}$	m	1.632	75.177	2.123	78.932
SA.32212	- Chiều dày sàn $\leq 15\text{cm}$	m	2.597	113.978	3.171	119.746
SA.32213	- Chiều dày sàn $\leq 20\text{cm}$	m	3.868	150.354	5.034	159.256

SA.33000 CẮT SẮT THÉP CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dầu, cắt, tẩy sắt thép chiều sâu cạnh tẩy 1-3mm, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SA.33100 CẮT THÉP TẮM

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt thép tấm					
SA.33111	- Chiều dày thép 6-10mm	m	4.894	5.578	797	11.269
SA.33112	- Chiều dày thép 11-17mm	m	9.054	8.488	997	18.539
SA.33113	- Chiều dày thép 18-22mm	m	14.927	9.215	1.594	25.736

SA.33200 CẮT SẮT U

Đơn vị tính: đồng/1 mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt sắt U					
SA.33211	- Chiều cao sắt U 120 - 140mm	mạch	1.713	10.428	997	13.138
SA.33212	- Chiều cao sắt U 160 - 220mm	mạch	2.618	12.610	1.196	16.424
SA.33213	- Chiều cao sắt U 240 - 400mm	mạch	3.585	24.251	1.196	29.032

SA.33300 CẮT SẮT I

Đơn vị tính: đồng/1 mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt sắt I					
SA.33311	- Chiều cao sắt I 140 - 150mm	mạch	16.885	19.400	797	37.082
SA.33312	- Chiều cao sắt I 155 - 165mm	mạch	22.024	24.251	897	47.172
SA.33313	- Chiều cao sắt I 190 - 195mm	mạch	25.694	33.951	997	60.642

SA.33400 CẮT SẮT L

Đơn vị tính: đồng/1 mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt sắt L					
	Quy cách sắt L					
SA.33411	- L75 - L90mm	mạch	3.671	46.076	199	49.946
SA.33412	- L100 - L120mm	mạch	8.565	50.926	299	59.790

SA.34000 KHOAN, DOA LỖ SẮT THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, khoan, doa lỗ sắt thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu phạm vi 30m. Nếu khoan, doa lỗ cần sử dụng giàn giáo, sàn công tác, thiết bị phục vụ biện pháp thi công thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công của các công tác này được tính riêng.

SA.34100 KHOAN LỖ SẮT THÉP DÀY 5-22MM, LỖ KHOAN Φ14-27MM

Đơn vị tính: đồng/10 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ sắt, thép dày 5-22mm, lỗ khoan Φ 14-27mm					
SA.34111	- Đứng cần	10 lỗ		33.830	19.767	53.597
SA.34112	- Ngang cần	10 lỗ		72.672	31.519	104.191

SA.34200 DOA LỖ SẮT THÉP

Đơn vị tính: đồng/10 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Doa lỗ sắt thép					
SA.34211	- Đứng cần	10 lỗ		45.107	444.932	490.039
SA.34212	- Ngang cần	10 lỗ		72.672	548.749	621.421

SA.40000 CÔNG TÁC LÀM SẠCH CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**SA.41000 ĐỤC TẦY BỀ MẶT BÊ TÔNG CÁC KẾT CẤU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đục tẩy bề mặt bê tông bằng thủ công theo đúng yêu cầu của thiết kế. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động hoạt động xung quanh khu vực sửa chữa (nếu có). Dọn vệ sinh sau khi đục, vận chuyển và đổ phế liệu ra khỏi phạm vi các tầng, sàn trong phạm vi 30m.

SA.41100 ĐỤC TẦY BỀ MẶT TƯỜNG, CỘT, DẦM, TRẦN, SÀN BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục tẩy bề mặt tường, cột, dầm, trần, sàn bê tông					
SA.41111	- Tường	m ²		96.957		96.957
SA.41112	- Cột	m ²		101.574		101.574
SA.41113	- Dầm, trần	m ²		106.191		106.191
SA.41114	- Sàn	m ²		94.648		94.648

SA.41200 TẦY RỈ KẾT CẤU THÉPĐơn vị tính: đồng/1m² bề mặt kết cấu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	TẦY RỈ KẾT CẤU THÉP, THÉP TRONG BÊ TÔNG					
SA.41211	- Cột thép, vai cột	m ²	29.927	60.627	952	91.506
SA.41212	- Xà, dầm, giằng, vì kèo	m ²	36.827	109.128	1.746	147.701
SA.41213	- Cầu thang, lan can và kết cấu tương tự	m ²	34.170	84.877	1.349	120.396

*Ghi chú: Công tác trên đã bao gồm lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo.***SA.50000 CÁC CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ KẾT CẤU KHÁC****SA.51000 THÁO DỠ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ống***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, tháo dỡ các lớp bảo ôn đường ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bốc xếp, vận chuyển, tập kết phế thải trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	THÁO DỠ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ống					
SA.51011	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 25mm	m ²	41.965	422.454		464.419
SA.51012	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 50mm	m ²	46.618	427.071		473.689
SA.51013	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 75mm	m ²	51.425	468.623		520.048
SA.51014	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 100mm	m ²	54.975	514.793		569.768

CHƯƠNG II

CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

SB.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây cũ (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ trước khi xây, xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc, trộn vữa, xây bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.

SB.11000 XÂY ĐÁ HỘC

SB.11100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng đá hộc dày ≤60cm					
SB.11111	- Vữa XM mác 25	m ³	555.344	531.088		1.086.432
SB.11112	- Vữa XM mác 50	m ³	597.931	531.088		1.129.019
SB.11113	- Vữa XM mác 75	m ³	636.087	531.088		1.167.175
SB.11114	- Vữa XM mác 100	m ³	675.329	531.088		1.206.417
SB.11115	- Vữa XM mác 125	m ³	711.207	531.088		1.242.295
SB.11116	- Vữa XM mác 150	m ³	745.447	531.088		1.276.535
	Xây móng đá hộc dày >60cm					
SB.11121	- Vữa XM mác 25	m ³	554.066	511.688		1.065.754
SB.11122	- Vữa XM mác 50	m ³	596.491	511.688		1.108.179
SB.11123	- Vữa XM mác 75	m ³	634.447	511.688		1.146.135
SB.11124	- Vữa XM mác 100	m ³	673.514	511.688		1.185.202
SB.11125	- Vữa XM mác 125	m ³	709.193	511.688		1.220.881
SB.11126	- Vữa XM mác 150	m ³	743.326	511.688		1.255.014

SB.11200 XÂY TƯỜNG THĂNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng bằng đá hộc					
	Chiều dày ≤ 60cm					
SB.11211	- Vữa XM mác 25	m ³	554.066	601.415		1.155.481
SB.11212	- Vữa XM mác 50	m ³	596.491	601.415		1.197.906

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.11213	- Vữa XM mác 75	m ³	634.447	601.415		1.235.862
SB.11214	- Vữa XM mác 100	m ³	673.514	601.415		1.274.929
SB.11215	- Vữa XM mác 125	m ³	709.193	601.415		1.310.608
SB.11216	- Vữa XM mác 150	m ³	743.326	601.415		1.344.741
	Chiều dày >60cm					
SB.11221	- Vữa XM mác 25	m ³	554.066	695.992		1.250.058
SB.11222	- Vữa XM mác 50	m ³	596.491	695.992		1.292.483
SB.11223	- Vữa XM mác 75	m ³	634.447	695.992		1.330.439
SB.11224	- Vữa XM mác 100	m ³	673.514	695.992		1.369.506
SB.11225	- Vữa XM mác 125	m ³	709.193	695.992		1.405.185
SB.11226	- Vữa XM mác 150	m ³	743.326	695.992		1.439.318

SB.11300 XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẠN VỎ ĐỒ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vạn vỏ đồ					
	Chiều dày ≤60cm					
SB.11311	- Vữa XM mác 25	m ³	554.066	654.766		1.208.832
SB.11312	- Vữa XM mác 50	m ³	596.491	654.766		1.251.257
SB.11313	- Vữa XM mác 75	m ³	634.447	654.766		1.289.213
SB.11314	- Vữa XM mác 100	m ³	673.514	654.766		1.328.280
SB.11315	- Vữa XM mác 125	m ³	709.193	654.766		1.363.959
SB.11316	- Vữa XM mác 150	m ³	743.326	654.766		1.398.092
	Chiều dày >60cm					
SB.11321	- Vữa XM mác 25	m ³	554.066	625.665		1.179.731
SB.11322	- Vữa XM mác 50	m ³	596.491	625.665		1.222.156
SB.11323	- Vữa XM mác 75	m ³	634.447	625.665		1.260.112
SB.11324	- Vữa XM mác 100	m ³	673.514	625.665		1.299.179
SB.11325	- Vữa XM mác 125	m ³	709.193	625.665		1.334.858
SB.11326	- Vữa XM mác 150	m ³	743.326	625.665		1.368.991

SB.11400 XÂY MÓ, TRỤ, CỘT, TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng, trụ, cột, tường cánh, tường đầu cầu					
	Xây móng cầu bằng đá hộc					
SB.11411	- Vữa XM mác 25	m ³	554.622	688.717		1.243.339
SB.11412	- Vữa XM mác 50	m ³	597.047	688.717		1.285.764
SB.11413	- Vữa XM mác 75	m ³	635.003	688.717		1.323.720
SB.11414	- Vữa XM mác 100	m ³	674.070	688.717		1.362.787
SB.11415	- Vữa XM mác 125	m ³	709.749	688.717		1.398.466
SB.11416	- Vữa XM mác 150	m ³	743.882	688.717		1.432.599
	Xây trụ, cột bằng đá hộc					
SB.11421	- Vữa XM mác 25	m ³	554.066	1.108.252		1.662.318
SB.11422	- Vữa XM mác 50	m ³	596.491	1.108.252		1.704.743
SB.11423	- Vữa XM mác 75	m ³	634.447	1.108.252		1.742.699
SB.11424	- Vữa XM mác 100	m ³	673.514	1.108.252		1.781.766
SB.11425	- Vữa XM mác 125	m ³	709.193	1.108.252		1.817.445
SB.11426	- Vữa XM mác 150	m ³	743.326	1.108.252		1.851.578
	Xây tường cánh, tường đầu cầu bằng đá hộc					
SB.11431	- Vữa XM mác 25	m ³	554.066	662.041		1.216.107
SB.11432	- Vữa XM mác 50	m ³	596.491	662.041		1.258.532
SB.11433	- Vữa XM mác 75	m ³	634.447	662.041		1.296.488
SB.11434	- Vữa XM mác 100	m ³	673.514	662.041		1.335.555
SB.11435	- Vữa XM mác 125	m ³	709.193	662.041		1.371.234
SB.11436	- Vữa XM mác 150	m ³	743.326	662.041		1.405.367

SB.11500 XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây mặt bằng bằng đá hộc					
SB.11511	- Vữa XM mác 25	m ³	554.066	579.589		1.133.655
SB.11512	- Vữa XM mác 50	m ³	596.491	579.589		1.176.080
SB.11513	- Vữa XM mác 75	m ³	634.447	579.589		1.214.036
SB.11514	- Vữa XM mác 100	m ³	673.514	579.589		1.253.103
SB.11515	- Vữa XM mác 125	m ³	709.193	579.589		1.288.782
SB.11516	- Vữa XM mác 150	m ³	743.326	579.589		1.322.915
	Xây mái dốc thẳng bằng đá hộc					
SB.11521	- Vữa XM mác 25	m ³	554.066	611.115		1.165.181

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.11522	- Vữa XM mác 50	m ³	596.491	611.115		1.207.606
SB.11523	- Vữa XM mác 75	m ³	634.447	611.115		1.245.562
SB.11524	- Vữa XM mác 100	m ³	673.514	611.115		1.284.629
SB.11525	- Vữa XM mác 125	m ³	709.193	611.115		1.320.308
SB.11526	- Vữa XM mác 150	m ³	743.326	611.115		1.354.441
	Xây mái dốc cong bằng đá hộc					
SB.11531	- Vữa XM mác 25	m ³	558.466	674.167		1.232.633
SB.11532	- Vữa XM mác 50	m ³	600.891	674.167		1.275.058
SB.11533	- Vữa XM mác 75	m ³	638.847	674.167		1.313.014
SB.11534	- Vữa XM mác 100	m ³	677.914	674.167		1.352.081
SB.11535	- Vữa XM mác 125	m ³	713.593	674.167		1.387.760
SB.11536	- Vữa XM mác 150	m ³	747.726	674.167		1.421.893

SB.11600 - XẾP ĐÁ KHAN MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xếp đá khan không chít mạch					
SB.11610	- Mặt bằng	m ³	285.636	334.658		620.294
SB.11620	- Mái dốc thẳng	m ³	285.636	390.435		676.071
SB.11630	- Mái dốc cong	m ³	291.148	497.137		788.285
	Xếp đá khan có chít mạch, mặt bằng					
SB.11641	- Vữa XM mác 25	m ³	328.460	431.661		760.121
SB.11642	- Vữa XM mác 50	m ³	335.187	431.661		766.848
SB.11643	- Vữa XM mác 75	m ³	341.222	431.661		772.883
SB.11644	- Vữa XM mác 100	m ³	347.436	431.661		779.097
SB.11645	- Vữa XM mác 125	m ³	353.103	431.661		784.764
SB.11646	- Vữa XM mác 150	m ³	358.525	431.661		790.186
	Xếp đá khan có chít mạch, mái dốc thẳng					
SB.11651	- Vữa XM mác 25	m ³	328.460	487.437		815.897
SB.11652	- Vữa XM mác 50	m ³	335.187	487.437		822.624
SB.11653	- Vữa XM mác 75	m ³	341.222	487.437		828.659
SB.11654	- Vữa XM mác 100	m ³	347.436	487.437		834.873
SB.11655	- Vữa XM mác 125	m ³	353.103	487.437		840.540
SB.11656	- Vữa XM mác 150	m ³	358.525	487.437		845.962
	Xếp đá khan có chít mạch, mái dốc cong					
SB.11661	- Vữa XM mác 25	m ³	333.972	504.412		838.384

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.11662	- Vữa XM mác 50	m ³	340.699	504.412		845.111
SB.11663	- Vữa XM mác 75	m ³	346.734	504.412		851.146
SB.11664	- Vữa XM mác 100	m ³	352.948	504.412		857.360
SB.11665	- Vữa XM mác 125	m ³	358.615	504.412		863.027
SB.11666	- Vữa XM mác 150	m ³	364.037	504.412		868.449

SB.11700 - XÂY CÔNG VÀ CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây công					
SB.11711	- Vữa XM mác 25	m ³	554.066	773.594		1.327.660
SB.11712	- Vữa XM mác 50	m ³	596.491	773.594		1.370.085
SB.11713	- Vữa XM mác 75	m ³	634.447	773.594		1.408.041
SB.11714	- Vữa XM mác 100	m ³	673.514	773.594		1.447.108
SB.11715	- Vữa XM mác 125	m ³	709.193	773.594		1.482.787
SB.11716	- Vữa XM mác 150	m ³	743.326	773.594		1.516.920
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác					
SB.11721	- Vữa XM mác 25	m ³	558.466	1.035.501		1.593.967
SB.11722	- Vữa XM mác 50	m ³	600.891	1.035.501		1.636.392
SB.11723	- Vữa XM mác 75	m ³	638.847	1.035.501		1.674.348
SB.11724	- Vữa XM mác 100	m ³	677.914	1.035.501		1.713.415
SB.11725	- Vữa XM mác 125	m ³	713.593	1.035.501		1.749.094
SB.11726	- Vữa XM mác 150	m ³	747.726	1.035.501		1.783.227

SB.12000 - XÂY ĐÁ XANH MIẾNG (10X20X30)CM

SB.12100 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá xanh miếng 10x20x30cm					
SB.12111	- Vữa XM mác 25	m ³	339.243	642.641		981.884
SB.12112	- Vữa XM mác 50	m ³	355.401	642.641		998.042
SB.12113	- Vữa XM mác 75	m ³	369.881	642.641		1.012.522
SB.12114	- Vữa XM mác 100	m ³	384.726	642.641		1.027.367
SB.12115	- Vữa XM mác 125	m ³	398.353	642.641		1.040.994
SB.12116	- Vữa XM mác 150	m ³	411.325	642.641		1.053.966

SB.12200 - XÂY TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường bằng đá xanh miếng 10x20x30cm Chiều dày ≤ 30cm					
SB.12211	- Vữa XM mác 25	m ³	339.243	725.093		1.064.336
SB.12212	- Vữa XM mác 50	m ³	355.401	725.093		1.080.494
SB.12213	- Vữa XM mác 75	m ³	369.881	725.093		1.094.974
SB.12214	- Vữa XM mác 100	m ³	384.726	725.093		1.109.819
SB.12215	- Vữa XM mác 125	m ³	398.353	725.093		1.123.446
SB.12216	- Vữa XM mác 150	m ³	411.325	725.093		1.136.418
	Chiều dày > 30cm					
SB.12221	- Vữa XM mác 25	m ³	348.394	640.216		988.610
SB.12222	- Vữa XM mác 50	m ³	367.618	640.216		1.007.834
SB.12223	- Vữa XM mác 75	m ³	384.795	640.216		1.025.011
SB.12224	- Vữa XM mác 100	m ³	402.522	640.216		1.042.738
SB.12225	- Vữa XM mác 125	m ³	418.686	640.216		1.058.902
SB.12226	- Vữa XM mác 150	m ³	434.151	640.216		1.074.367

SB.12300 - XÂY TRỤ ĐỘC LẬPĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây trụ độc lập bằng đá xanh miếng 10x20x30cm					
SB.12311	- Vữa XM mác 25	m ³	386.782	1.113.103		1.499.885
SB.12312	- Vữa XM mác 50	m ³	412.054	1.113.103		1.525.157
SB.12313	- Vữa XM mác 75	m ³	434.677	1.113.103		1.547.780
SB.12314	- Vữa XM mác 100	m ³	457.949	1.113.103		1.571.052
SB.12315	- Vữa XM mác 125	m ³	479.239	1.113.103		1.592.342
SB.12316	- Vữa XM mác 150	m ³	499.562	1.113.103		1.612.665

SB.13000 - XÂY ĐÁ CHẼ**SB.13100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10X10X20)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá chẻ 10x10x20cm					
SB.13111	- Vữa XM mác 25	m ³	2.168.229	776.019		2.944.248

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.13112	- Vữa XM mác 50	m ³	2.198.518	776.019		2.974.537
SB.13113	- Vữa XM mác 75	m ³	2.225.695	776.019		3.001.714
SB.13114	- Vữa XM mác 100	m ³	2.253.598	776.019		3.029.617
SB.13115	- Vữa XM mác 125	m ³	2.279.139	776.019		3.055.158
SB.13116	- Vữa XM mác 150	m ³	2.303.519	776.019		3.079.538

SB.13200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHÈ (10X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường bằng đá chê 10x10x20cm Chiều dày ≤30cm					
SB.13211	- Vữa XM mác 25	m ³	2.168.229	863.321		3.031.550
SB.13212	- Vữa XM mác 50	m ³	2.198.518	863.321		3.061.839
SB.13213	- Vữa XM mác 75	m ³	2.225.695	863.321		3.089.016
SB.13214	- Vữa XM mác 100	m ³	2.253.598	863.321		3.116.919
SB.13215	- Vữa XM mác 125	m ³	2.279.139	863.321		3.142.460
SB.13216	- Vữa XM mác 150	m ³	2.303.519	863.321		3.166.840
	Chiều dày >30cm					
SB.13221	- Vữa XM mác 25	m ³	2.168.229	776.019		2.944.248
SB.13222	- Vữa XM mác 50	m ³	2.198.518	776.019		2.974.537
SB.13223	- Vữa XM mác 75	m ³	2.225.695	776.019		3.001.714
SB.13224	- Vữa XM mác 100	m ³	2.253.598	776.019		3.029.617
SB.13225	- Vữa XM mác 125	m ³	2.279.139	776.019		3.055.158
SB.13226	- Vữa XM mác 150	m ³	2.303.519	776.019		3.079.538

SB.13300 - XÂY TRỤ ĐỘC LẬP BẰNG ĐÁ CHÈ (10X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây trụ độc lập bằng đá chê 10x10x20cm					
SB.13311	- Vữa XM mác 25	m ³	2.080.007	1.117.953		3.197.960
SB.13312	- Vữa XM mác 50	m ³	2.111.329	1.117.953		3.229.282
SB.13313	- Vữa XM mác 75	m ³	2.139.360	1.117.953		3.257.313
SB.13314	- Vữa XM mác 100	m ³	2.168.175	1.117.953		3.286.128
SB.13315	- Vữa XM mác 125	m ³	2.194.554	1.117.953		3.312.507
SB.13316	- Vữa XM mác 150	m ³	2.219.735	1.117.953		3.337.688

SB.13400 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHÈ (20X20X25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng đá chẻ 20x20x25cm					
SB.13411	- Vữa XM mác 25	m ³	873.433	395.285		1.268.718
SB.13412	- Vữa XM mác 50	m ³	901.771	395.285		1.297.056
SB.13413	- Vữa XM mác 75	m ³	927.129	395.285		1.322.414
SB.13414	- Vữa XM mác 100	m ³	953.244	395.285		1.348.529
SB.13415	- Vữa XM mác 125	m ³	977.071	395.285		1.372.356
SB.13416	- Vữa XM mác 150	m ³	999.888	395.285		1.395.173

SB.13500 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHÈ (20X20X25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường đá chẻ 20x20x25cm Chiều dày ≤30cm					
SB.13511	- Vữa XM mác 25	m ³	889.912	424.386		1.314.298
SB.13512	- Vữa XM mác 50	m ³	919.244	424.386		1.343.630
SB.13513	- Vữa XM mác 75	m ³	945.493	424.386		1.369.879
SB.13514	- Vữa XM mác 100	m ³	972.521	424.386		1.396.907
SB.13515	- Vữa XM mác 125	m ³	997.224	424.386		1.421.610
SB.13516	- Vữa XM mác 150	m ³	1.020.803	424.386		1.445.189
	Chiều dày >30cm					
SB.13521	- Vữa XM mác 25	m ³	873.433	404.985		1.278.418
SB.13522	- Vữa XM mác 50	m ³	901.771	404.985		1.306.756
SB.13523	- Vữa XM mác 75	m ³	927.129	404.985		1.332.114
SB.13524	- Vữa XM mác 100	m ³	953.244	404.985		1.358.229
SB.13525	- Vữa XM mác 125	m ³	977.071	404.985		1.382.056
SB.13526	- Vữa XM mác 150	m ³	999.888	404.985		1.404.873

SB.13600 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHÈ (15X20X25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá chẻ 15x20x25cm					
SB.13611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.011.412	414.685		1.426.097
SB.13612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.040.744	414.685		1.455.429

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.13613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.066.993	414.685		1.481.678
SB.13614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.094.021	414.685		1.508.706
SB.13615	- Vữa XM mác 125	m ³	1.118.724	414.685		1.533.409
SB.13616	- Vữa XM mác 150	m ³	1.142.303	414.685		1.556.988

SB.13700 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHÈ (15X20X25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường bằng đá chè 15x20x25cm Chiều dày ≤30cm					
SB.13711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.025.229	429.236		1.454.465
SB.13712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.055.518	429.236		1.484.754
SB.13713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.082.695	429.236		1.511.931
SB.13714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.110.598	414.685		1.525.283
SB.13715	- Vữa XM mác 125	m ³	1.136.139	414.685		1.550.824
SB.13716	- Vữa XM mác 150	m ³	1.160.519	429.236		1.589.755
	Chiều dày >30cm					
SB.13721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.011.412	419.535		1.430.947
SB.13722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.040.744	419.535		1.460.279
SB.13723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.066.993	419.535		1.486.528
SB.13724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.094.021	419.535		1.513.556
SB.13725	- Vữa XM mác 125	m ³	1.118.724	419.535		1.538.259
SB.13726	- Vữa XM mác 150	m ³	1.142.303	419.535		1.561.838

**SB.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC);
GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây cũ (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ trước khi xây, trộn vữa xây, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Ghi chú :

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo được tính riêng.

SB.21000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

SB.21110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5X10X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211111	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.442.749	358.909		1.801.658
SB.211121	- Chiều dày 10cm	m ³	1.504.491	351.634		1.856.125
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211112	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.444.635	358.909		1.803.544
SB.211122	- Chiều dày 10cm	m ³	1.506.933	351.634		1.858.567

SB.21120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X10X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm bằng vữa xây bê tông nhẹ Chiều dày 10cm					
SB.211211	- Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)	m ³	1.148.233	337.083		1.485.316

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.211212	- Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)	m ³	1.150.119	337.083		1.487.202

SB.21130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X10X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211311	- Chiều dày 10cm	m ³	1.421.306	320.108		1.741.414
SB.211321	- Chiều dày 12,5cm	m ³	1.446.515	344.359		1.790.874
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211312	- Chiều dày 10cm	m ³	1.422.883	320.108		1.742.991
SB.211322	- Chiều dày 12,5cm	m ³	1.448.401	344.359		1.792.760

SB.21140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X10X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211411	- Chiều dày 10cm	m ³	1.390.911	300.707		1.691.618
SB.211421	- Chiều dày 15cm	m ³	1.442.857	295.857		1.738.714
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211412	- Chiều dày 10cm	m ³	1.392.271	300.707		1.692.978
SB.211422	- Chiều dày 15cm	m ³	1.444.743	295.857		1.740.600

SB.21150 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5X10X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm bằng <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.211511	- Chiều dày 10cm	m ³	1.378.290	291.007		1.669.297
SB.211521	- Chiều dày 17,5cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.448.296	283.732		1.732.028
SB.211512	- Chiều dày 10cm	m ³	1.379.496	291.007		1.670.503
SB.211522	- Chiều dày 17,5cm	m ³	1.450.182	283.732		1.733.914

SB.21160 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25X10X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm bằng <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.211611	- Chiều dày 10cm	m ³	1.352.639	264.332		1.616.971
SB.211621	- Chiều dày 25cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.446.450	259.481		1.705.931
SB.211612	- Chiều dày 10cm	m ³	1.353.597	264.332		1.617.929
SB.211622	- Chiều dày 25cm	m ³	1.448.336	259.481		1.707.817

SB.21170 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5X20X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211711	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.367.107	300.707		1.667.814
SB.211721	- Chiều dày 20cm	m ³	1.499.143	293.432		1.792.575
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211712	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.368.219	300.707		1.668.926
SB.211722	- Chiều dày 20cm	m ³	1.501.585	293.432		1.795.017

SB.21180 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X20X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211811	- Chiều dày 10cm	m ³	1.377.988	281.307		1.659.295
SB.211821	- Chiều dày 20cm	m ³	1.457.375	276.457		1.733.832
	Xây tường thẳng gạch AAC (10X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211812	- Chiều dày 10cm	m ³	1.379.100	281.307		1.660.407
SB.211822	- Chiều dày 20cm	m ³	1.459.261	276.457		1.735.718

SB.21190 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X20X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211911	- Chiều dày 12,5cm	m ³	1.356.154	261.906		1.618.060
SB.211921	- Chiều dày 20cm	m ³	1.403.059	259.481		1.662.540
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211912	- Chiều dày 12,5cm	m ³	1.357.266	261.906		1.619.172
SB.211922	- Chiều dày 20cm	m ³	1.404.636	259.481		1.664.117

SB.21210 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X20X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212111	- Chiều dày 15cm	m ³	1.351.859	252.206		1.604.065
SB.212121	- Chiều dày 20cm	m ³	1.390.911	252.206		1.643.117
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212112	- Chiều dày 15cm	m ³	1.352.940	252.206		1.605.146
SB.212122	- Chiều dày 20cm	m ³	1.392.271	252.206		1.644.477

SB.21220 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5X20X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212211	- Chiều dày 17,5cm	m ³	1.378.000	240.081		1.618.081
SB.212221	- Chiều dày 20cm	m ³	1.365.563	240.081		1.605.644
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212212	- Chiều dày 17,5cm	m ³	1.379.112	240.081		1.619.193
SB.212222	- Chiều dày 20cm	m ³	1.366.769	240.081		1.606.850

SB.21230 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20X20X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm bằng vữa xây bê tông nhẹ Chiều dày 20cm					
SB.212311	- Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)	m ³	1.377.988	232.806		1.610.794
SB.212312	- Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)	m ³	1.379.100	232.806		1.611.906

SB.21240 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25X20X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212411	- Chiều dày 20cm	m ³	1.370.854	240.081		1.610.935
SB.212421	- Chiều dày 25cm	m ³	1.392.550	220.680		1.613.230

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.212412	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây) - Chiều dày 20cm	m ³	1.371.812	240.081		1.611.893
SB.212422	- Chiều dày 25cm	m ³	1.393.662	220.680		1.614.342

SB.21250 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5X30X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.212511	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây) - Chiều dày 7,5cm	m ³	1.328.018	271.607		1.599.625
SB.212521	- Chiều dày 30cm	m ³	1.504.562	269.182		1.773.744
SB.212512	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây) - Chiều dày 7,5cm	m ³	1.328.852	271.607		1.600.459
SB.212522	- Chiều dày 30cm	m ³	1.507.004	269.182		1.776.186

SB.21260 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X30X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.212611	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây) - Chiều dày 10cm	m ³	1.338.964	254.631		1.593.595
SB.212621	- Chiều dày 30cm	m ³	1.442.857	244.931		1.687.788
SB.212612	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây) - Chiều dày 10cm	m ³	1.339.798	254.631		1.594.429
SB.212622	- Chiều dày 30cm	m ³	1.444.743	244.931		1.689.674

SB.21270 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X30X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212711	- Chiều dày 12,5cm	m ³	1.348.735	237.656		1.586.391
SB.212721	- Chiều dày 30cm	m ³	1.421.262	235.231		1.656.493
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212712	- Chiều dày 12,5cm	m ³	1.349.600	237.656		1.587.256
SB.212722	- Chiều dày 30cm	m ³	1.422.839	235.231		1.658.070

SB.21280 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X30X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212811	- Chiều dày 15cm	m ³	1.345.374	223.106		1.568.480
SB.212821	- Chiều dày 30cm	m ³	1.401.783	223.106		1.624.889
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212812	- Chiều dày 15cm	m ³	1.346.332	223.106		1.569.438
SB.212822	- Chiều dày 30cm	m ³	1.403.143	223.106		1.626.249

SB.21290 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5X30X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212911	- Chiều dày 17,5cm	m ³	1.338.948	215.830		1.554.778
SB.212921	- Chiều dày 30cm	m ³	1.391.017	215.830		1.606.847
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212912	- Chiều dày 17,5cm	m ³	1.339.782	215.830		1.555.612
SB.212922	- Chiều dày 30cm	m ³	1.392.223	215.830		1.608.053

SB.21310 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20X30X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.213111	- Chiều dày 20cm	m ³	1.338.936	206.130		1.545.066
SB.213121	- Chiều dày 30cm	m ³	1.377.988	206.130		1.584.118
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.213112	- Chiều dày 20cm	m ³	1.339.770	206.130		1.545.900
SB.213122	- Chiều dày 30cm	m ³	1.379.100	206.130		1.585.230

SB.21320 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25X30X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm bằng <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.213211	- Chiều dày 25cm	m ³	1.317.124	181.880		1.499.004
SB.213221	- Chiều dày 30cm	m ³	1.334.480	181.880		1.516.360
	<i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>					
SB.213212	- Chiều dày 25cm	m ³	1.317.958	181.880		1.499.838
SB.213222	- Chiều dày 30cm	m ³	1.335.438	181.880		1.517.318

SB.22000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHỪNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

SB.22110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5X10X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm Chiều dày 7,5cm					
SB.221111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.188.166	371.034		1.559.200
SB.221112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.209.673	371.034		1.580.707
SB.221113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.228.308	371.034		1.599.342
SB.221114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.247.057	371.034		1.618.091
	Chiều dày 10cm					
SB.221121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.170.851	366.184		1.537.035
SB.221122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.198.306	366.184		1.564.490
SB.221123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.222.194	366.184		1.588.378
SB.221124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.246.157	366.184		1.612.341

SB.22120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X10X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.189.495	351.634		1.541.129
SB.221212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.210.854	351.634		1.562.488
SB.221213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.229.402	351.634		1.581.036
SB.221214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.248.026	351.634		1.599.660

SB.22130 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5X10X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.195.247	337.083		1.532.330
SB.221312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.213.206	337.083		1.550.289
SB.221313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.228.849	337.083		1.565.932
SB.221314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.244.531	337.083		1.581.614
	Chiều dày 12,5cm					
SB.221321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.186.466	334.658		1.521.124
SB.221322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.207.973	334.658		1.542.631
SB.221323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.226.608	334.658		1.561.266
SB.221324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.245.357	334.658		1.580.015

SB.22140 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15X10X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.204.310	320.108		1.524.418
SB.221412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.219.534	320.108		1.539.642
SB.221413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.232.781	320.108		1.552.889
SB.221414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.246.067	320.108		1.566.175
	Chiều dày 15cm					
SB.221421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.193.719	317.683		1.511.402
SB.221422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.215.226	317.683		1.532.909
SB.221423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.233.861	317.683		1.551.544
SB.221424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.252.610	317.683		1.570.293

SB.22150 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5X10X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.218.161	307.983		1.526.144
SB.221512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.231.907	307.983		1.539.890
SB.221513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.243.851	307.983		1.551.834
SB.221514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.255.833	307.983		1.563.816

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.221521	Chiều dày 17,5cm - Vữa XM mác 25	m ³	1.195.523	305.558		1.501.081
SB.221522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.217.030	305.558		1.522.588
SB.221523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.235.665	305.558		1.541.223
SB.221524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.254.414	305.558		1.559.972

SB.22160 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25X10X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (25x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.219.811	283.732		1.503.543
SB.221612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.230.416	283.732		1.514.148
SB.221613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.239.628	283.732		1.523.360
SB.221614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.248.878	283.732		1.532.610
	Chiều dày 25cm					
SB.221621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.186.407	271.607		1.458.014
SB.221622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.207.914	271.607		1.479.521
SB.221623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.226.549	271.607		1.498.156
SB.221624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.245.298	271.607		1.516.905

SB.22170 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5X20X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (7,5x20x60)cm Chiều dày 7,5cm					
SB.221711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.211.574	320.108		1.531.682
SB.221712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.224.064	320.108		1.544.172
SB.221713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.234.915	320.108		1.555.023
SB.221714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.245.804	320.108		1.565.912
	Chiều dày 20cm					
SB.221721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.170.945	315.258		1.486.203
SB.221722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.198.400	315.258		1.513.658
SB.221723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.222.288	315.258		1.537.546
SB.221724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.246.251	315.258		1.561.509

SB.22180 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X20X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221811	- Vữa XM mác 25	m ³	1.229.729	295.857		1.525.586
SB.221812	- Vữa XM mác 50	m ³	1.242.219	295.857		1.538.076
SB.221813	- Vữa XM mác 75	m ³	1.253.070	295.857		1.548.927
SB.221814	- Vữa XM mác 100	m ³	1.263.959	295.857		1.559.816
	Chiều dày 20cm					
SB.221821	- Vữa XM mác 25	m ³	1.189.421	293.432		1.482.853
SB.221822	- Vữa XM mác 50	m ³	1.210.780	293.432		1.504.212
SB.221823	- Vữa XM mác 75	m ³	1.229.328	293.432		1.522.760
SB.221824	- Vữa XM mác 100	m ³	1.247.952	293.432		1.541.384

SB.22190 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X20X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60)cm Chiều dày 12,5cm					
SB.221911	- Vữa XM mác 25	m ³	1.211.532	271.607		1.483.139
SB.221912	- Vữa XM mác 50	m ³	1.224.022	271.607		1.495.629
SB.221913	- Vữa XM mác 75	m ³	1.234.873	271.607		1.506.480
SB.221914	- Vữa XM mác 100	m ³	1.245.762	271.607		1.517.369
	Chiều dày 20cm					
SB.221921	- Vữa XM mác 25	m ³	1.204.277	271.607		1.475.884
SB.221922	- Vữa XM mác 50	m ³	1.222.236	271.607		1.493.843
SB.221923	- Vữa XM mác 75	m ³	1.237.879	271.607		1.509.486
SB.221924	- Vữa XM mác 100	m ³	1.253.561	271.607		1.525.168

SB.22210 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X20X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm Chiều dày 15cm					
SB.222111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.222.483	261.906		1.484.389
SB.222112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.234.973	261.906		1.496.879
SB.222113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.245.824	261.906		1.507.730
SB.222114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.256.713	261.906		1.518.619

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.222121	Chiều dày 20cm - Vữa XM mác 25	m ³	1.216.531	259.481		1.476.012
SB.222122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.232.014	259.481		1.491.495
SB.222123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.245.473	259.481		1.504.954
SB.222124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.258.969	259.481		1.518.450

SB.22220 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5X20X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.222211	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm Chiều dày 17,5cm - Vữa XM mác 25	m ³	1.211.559	249.781		1.461.340
SB.222212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.224.049	249.781		1.473.830
SB.222213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.234.900	249.781		1.484.681
SB.222214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.245.789	249.781		1.495.570
SB.222221	Chiều dày 20cm - Vữa XM mác 25	m ³	1.218.161	249.781		1.467.942
SB.222222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.231.907	249.781		1.481.688
SB.222223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.243.851	249.781		1.493.632
SB.222224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.255.833	249.781		1.505.614

SB.22230 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20X20X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.222311	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm Chiều dày 20cm - Vữa XM mác 25	m ³	1.229.729	242.506		1.472.235
SB.222312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.242.219	242.506		1.484.725
SB.222313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.253.070	242.506		1.495.576
SB.222314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.263.959	242.506		1.506.465

SB.22240 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25X20X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.222411	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm Chiều dày 20cm - Vữa XM mác 25	m ³	1.219.843	230.381		1.450.224

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.222412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.230.448	230.381		1.460.829
SB.222413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.239.660	230.381		1.470.041
SB.222414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.248.910	230.381		1.479.291
	Chiều dày 25cm					
SB.222421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.229.745	232.806		1.462.551
SB.222422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.242.235	232.806		1.475.041
SB.222423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.253.086	232.806		1.485.892
SB.222424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.263.975	232.806		1.496.781

SB.22250 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5X30X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (7,5x30x60)cm					
	Chiều dày 7,5cm					
SB.222511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.227.086	288.582		1.515.668
SB.222512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.236.324	288.582		1.524.906
SB.222513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.244.357	288.582		1.532.939
SB.222514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.252.390	288.582		1.540.972
	Chiều dày 30cm					
SB.222521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.160.005	276.457		1.436.462
SB.222522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.187.460	276.457		1.463.917
SB.222523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.211.348	276.457		1.487.805
SB.222524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.235.311	276.457		1.511.768

SB.22260 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10X30X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (10x30x60)cm					
	Chiều dày 10cm					
SB.222611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.227.759	259.481		1.487.240
SB.222612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.237.146	259.481		1.496.627
SB.222613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.245.265	259.481		1.504.746
SB.222614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.253.460	259.481		1.512.941
	Chiều dày 30cm					
SB.222621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.182.810	254.631		1.437.441
SB.222622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.204.317	254.631		1.458.948
SB.222623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.222.952	254.631		1.477.583
SB.222624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.241.701	254.631		1.496.332

SB.22270 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X30X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm Chiều dày 12,5cm					
SB.222711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.222.283	244.931		1.467.214
SB.222712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.231.670	244.931		1.476.601
SB.222713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.239.789	244.931		1.484.720
SB.222714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.247.984	244.931		1.492.915
	Chiều dày 30cm					
SB.222721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.213.388	247.356		1.460.744
SB.222722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.231.347	247.356		1.478.703
SB.222723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.246.990	247.356		1.494.346
SB.222724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.262.672	247.356		1.510.028

SB.22280 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X30X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm Chiều dày 15cm					
SB.222811	- Vữa XM mác 25	m ³	1.227.723	235.231		1.462.954
SB.222812	- Vữa XM mác 50	m ³	1.237.110	235.231		1.472.341
SB.222813	- Vữa XM mác 75	m ³	1.245.229	235.231		1.480.460
SB.222814	- Vữa XM mác 100	m ³	1.253.424	235.231		1.488.655
	Chiều dày 30cm					
SB.222821	- Vữa XM mác 25	m ³	1.226.093	235.231		1.461.324
SB.222822	- Vữa XM mác 50	m ³	1.241.317	235.231		1.476.548
SB.222823	- Vữa XM mác 75	m ³	1.254.564	235.231		1.489.795
SB.222824	- Vữa XM mác 100	m ³	1.267.850	235.231		1.503.081

SB.22290 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5X30X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm Chiều dày 17,5cm					
SB.222911	- Vữa XM mác 25	m ³	1.233.198	227.956		1.461.154
SB.222912	- Vữa XM mác 50	m ³	1.242.585	227.956		1.470.541
SB.222913	- Vữa XM mác 75	m ³	1.250.704	227.956		1.478.660
SB.222914	- Vữa XM mác 100	m ³	1.258.899	227.956		1.486.855

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày 30cm					
SB.222921	- Vữa XM mác 25	m ³	1.218.161	227.956		1.446.117
SB.222922	- Vữa XM mác 50	m ³	1.231.907	227.956		1.459.863
SB.222923	- Vữa XM mác 75	m ³	1.243.851	227.956		1.471.807
SB.222924	- Vữa XM mác 100	m ³	1.255.833	227.956		1.483.789

SB.22310 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20X30X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm					
	Chiều dày 20cm					
SB.223111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.227.732	218.255		1.445.987
SB.223112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.237.119	218.255		1.455.374
SB.223113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.245.238	218.255		1.463.493
SB.223114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.253.433	218.255		1.471.688
	Chiều dày 30cm					
SB.223121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.244.274	218.255		1.462.529
SB.223122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.256.764	218.255		1.475.019
SB.223123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.267.615	218.255		1.485.870
SB.223124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.278.504	218.255		1.496.759

SB.22320 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25X30X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm					
	Chiều dày 25cm					
SB.223211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.195.011	191.580		1.386.591
SB.223212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.204.398	191.580		1.395.978
SB.223213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.212.517	191.580		1.404.097
SB.223214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.220.712	191.580		1.412.292
	Chiều dày 30cm					
SB.223221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.201.651	194.005		1.395.656
SB.223222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.212.256	194.005		1.406.261
SB.223223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.221.468	194.005		1.415.473
SB.223224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.230.718	194.005		1.424.723

SB.23000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẹ**SB.23110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (7,5X17X39)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẹ**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (7,5x17x39)cm <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.231111	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.452.981	378.309		1.831.290
SB.231121	- Chiều dày 17cm	m ³	1.571.550	373.459		1.945.009
	<i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>					
SB.231112	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.454.311	378.309		1.832.620
SB.231122	- Chiều dày 17cm	m ³	1.574.085	373.459		1.947.544

SB.23120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (10X20X39)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẹĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (10x20x39)cm <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.231211	- Chiều dày 10cm	m ³	1.441.929	349.209		1.791.138
SB.231221	- Chiều dày 20cm	m ³	1.505.031	344.359		1.849.390
	<i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>					
SB.231212	- Chiều dày 10cm	m ³	1.443.135	349.209		1.792.344
SB.231222	- Chiều dày 20cm	m ³	1.507.040	344.359		1.851.399

SB.23130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(15X10X30)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (15x10x30)cm <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.231311	- Chiều dày 10cm	m ³	1.466.749	385.585		1.852.334
SB.231321	- Chiều dày 15cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.521.921	383.159		1.905.080
SB.231312	- Chiều dày 10cm	m ³	1.468.295	385.585		1.853.880
SB.231322	- Chiều dày 15cm	m ³	1.524.023	383.159		1.907.182

SB.23140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(15X20X30)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (15x20x30)cm <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.231411	- Chiều dày 15cm	m ³	1.443.502	337.083		1.780.585
SB.231421	- Chiều dày 20cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.471.088	334.658		1.805.746
SB.231412	- Chiều dày 15cm	m ³	1.444.801	337.083		1.781.884
SB.231422	- Chiều dày 20cm	m ³	1.472.665	334.658		1.807.323

SB.23150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(20X10,5X40)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x10,5x40)cm <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.231511	- Chiều dày 10,5cm	m ³	1.431.235	339.508		1.770.743
SB.231521	- Chiều dày 20cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.498.949	337.083		1.836.032
SB.231512	- Chiều dày 10,5cm	m ³	1.432.441	339.508		1.771.949
SB.231522	- Chiều dày 20cm	m ³	1.500.866	337.083		1.837.949

SB.23160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(20X22X40)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x22x40)cm <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.231611	- Chiều dày 20cm	m ³	1.433.300	283.732		1.717.032
SB.231621	- Chiều dày 22cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.419.649	281.307		1.700.956
SB.231612	- Chiều dày 20cm	m ³	1.434.443	283.732		1.718.175
SB.231622	- Chiều dày 22cm	m ³	1.420.855	281.307		1.702.162

SB.24000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

SB.24110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (7,5X17X39)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (7,5x17x39)cm Chiều dày 7,5cm					
SB.241111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.137	380.734		1.634.871
SB.241112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.266.487	380.734		1.647.221
SB.241113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.834	380.734		1.657.568
SB.241114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.384	380.734		1.668.118
SB.241115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.297.280	380.734		1.678.014
	Chiều dày 17cm					
SB.241121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.212.217	383.159		1.595.376
SB.241122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.238.403	383.159		1.621.562
SB.241123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.260.349	383.159		1.643.508
SB.241124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.282.722	383.159		1.665.881
SB.241125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.303.633	383.159		1.686.792

SB.24120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (10X20X39)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (10x20x39)cm Chiều dày 10cm					
SB.241211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.828	356.484		1.620.312
SB.241212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.307	356.484		1.632.791
SB.241213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.286.765	356.484		1.643.249
SB.241214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.427	356.484		1.653.911
SB.241215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.307.392	356.484		1.663.876
	Chiều dày 20cm					
SB.241221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.231.216	356.484		1.587.700
SB.241222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.251.972	356.484		1.608.456
SB.241223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.269.351	356.484		1.625.835
SB.241224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.085	356.484		1.643.569
SB.241225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.303.645	356.484		1.660.129

SB.24130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(15X10X30)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (15x10x30)cm Chiều dày 10cm					
SB.241311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.244.854	390.435		1.635.289
SB.241312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.261.187	390.435		1.651.622
SB.241313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.274.885	390.435		1.665.320
SB.241314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.288.840	390.435		1.679.275
SB.241315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.301.855	390.435		1.692.290
	Chiều dày 15cm					
SB.241321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.224.098	388.010		1.612.108
SB.241322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.245.862	388.010		1.633.872
SB.241323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.264.126	388.010		1.652.136
SB.241324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.282.720	388.010		1.670.730
SB.241325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.300.086	388.010		1.688.096

SB.24140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(15X20X30)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (15x20x30)cm Chiều dày 15cm					
SB.241411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.258.118	349.209		1.607.327
SB.241412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.271.697	349.209		1.620.906
SB.241413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.112	349.209		1.632.321
SB.241414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.294.748	349.209		1.643.957
SB.241415	- Vữa XM mác 125	m ³	1.305.587	349.209		1.654.796
	Chiều dày 20cm					
SB.241421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.250.587	346.784		1.597.371
SB.241422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.266.920	346.784		1.613.704
SB.241423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.618	346.784		1.627.402
SB.241424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.294.573	346.784		1.641.357
SB.241425	- Vữa XM mác 125	m ³	1.307.588	346.784		1.654.372

SB.24150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (20X10,5X40)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x10,5x40)cm Chiều dày 10,5cm					
SB.241511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.257.198	351.634		1.608.832
SB.241512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.269.548	351.634		1.621.182
SB.241513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.279.895	351.634		1.631.529
SB.241514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.290.445	351.634		1.642.079
SB.241515	- Vữa XM mác 125	m ³	1.300.341	351.634		1.651.975
	Chiều dày 20cm					
SB.241521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.224.734	351.634		1.576.368
SB.241522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.244.571	351.634		1.596.205
SB.241523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.261.215	351.634		1.612.849
SB.241524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.278.163	351.634		1.629.797
SB.241525	- Vữa XM mác 125	m ³	1.293.985	351.634		1.645.619

SB.24160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (20X22X40)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x22x40)cm Chiều dày 20cm					
SB.241611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.288	291.007		1.562.295
SB.241612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.282.887	291.007		1.573.894
SB.241613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.571	291.007		1.583.578
SB.241614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.447	291.007		1.593.454
SB.241615	- Vữa XM mác 125	m ³	1.311.674	291.007		1.602.681
	Chiều dày 22cm					
SB.241621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.490	291.007		1.544.497
SB.241622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.265.840	291.007		1.556.847
SB.241623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.187	291.007		1.567.194
SB.241624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.286.737	291.007		1.577.744
SB.241625	- Vữa XM mác 125	m ³	1.296.633	291.007		1.587.640

SB.30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY GẠCH KHÁC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ, gạch xây trước khi xây, xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc, trộn vữa, xây bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

- Chỉ dùng gạch cũ để xây khi gạch thu hồi còn đảm bảo quy định về kỹ thuật;
- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố;
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.

SB.31000 XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (6,5X10,5X22)CM

SB.31100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤33cm					
SB.31111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.212.660	373.459		1.586.119
SB.31112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.246.683	373.459		1.620.142
SB.31113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.275.183	373.459		1.648.642
SB.31114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.253	373.459		1.677.712
SB.31115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.331.409	373.459		1.704.868
	Chiều dày >33cm					
SB.31121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.199.076	334.658		1.533.734
SB.31122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.234.237	334.658		1.568.895
SB.31123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.263.695	334.658		1.598.353
SB.31124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.737	334.658		1.628.395
SB.31125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.321.806	334.658		1.656.464

SB.31200 - XÂY TƯỜNG THĂNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤11cm					
SB.31211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.340.396	489.862		1.830.258
SB.31212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.366.492	489.862		1.856.354
SB.31213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.388.327	489.862		1.878.189
SB.31214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.410.625	489.862		1.900.487
SB.31215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.431.429	489.862		1.921.291
	Chiều dày ≤33cm					
SB.31221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.212.660	426.811		1.639.471
SB.31222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.246.683	426.811		1.673.494
SB.31223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.275.183	426.811		1.701.994

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.31224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.253	426.811		1.731.064
SB.31225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.331.409	426.811		1.758.220
	Chiều dày >33cm					
SB.31231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.199.076	371.034		1.570.110
SB.31232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.234.237	371.034		1.605.271
SB.31233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.263.695	371.034		1.634.729
SB.31234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.737	371.034		1.664.771
SB.31235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.321.806	371.034		1.692.840

SB.31300 - XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
SB.31311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.199.076	771.169		1.970.245
SB.31312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.234.237	771.169		2.005.406
SB.31313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.263.695	771.169		2.034.864
SB.31314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.737	771.169		2.064.906
SB.31315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.321.806	771.169		2.092.975

SB.31400 - XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẠN VỎ ĐỒ

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường cong nghiêng vạn vỏ đồ bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Chiều dày ≤33cm					
SB.31411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.212.660	715.393		1.928.053
SB.31412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.246.683	715.393		1.962.076
SB.31413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.275.183	715.393		1.990.576
SB.31414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.253	715.393		2.019.646
SB.31415	- Vữa XM mác 125	m ³	1.331.409	715.393		2.046.802
	Chiều dày >33cm					
SB.31421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.199.076	669.317		1.868.393
SB.31422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.234.237	669.317		1.903.554
SB.31423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.263.695	669.317		1.933.012
SB.31424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.737	669.317		1.963.054
SB.31425	- Vữa XM mác 125	m ³	1.321.806	669.317		1.991.123

SB.31500 - XÂY CỐNG

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cống bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Xây cống cuốn cong					
SB.31511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.206.246	1.185.854		2.392.100
SB.31512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.239.131	1.185.854		2.424.985
SB.31513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.266.674	1.185.854		2.452.528
SB.31514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.294.771	1.185.854		2.480.625
SB.31515	- Vữa XM mác 125	m ³	1.321.014	1.185.854		2.506.868
	Xây cống thành vòm cong					
SB.31521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.230.840	1.091.277		2.322.117
SB.31522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.863	1.091.277		2.356.140
SB.31523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.293.363	1.091.277		2.384.640
SB.31524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.322.433	1.091.277		2.413.710
SB.31525	- Vữa XM mác 125	m ³	1.349.589	1.091.277		2.440.866

SB.31600 - XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
SB.31611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.248.060	919.098		2.167.158
SB.31612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.280.945	919.098		2.200.043
SB.31613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.308.488	919.098		2.227.586
SB.31614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.336.585	919.098		2.255.683
SB.31615	- Vữa XM mác 125	m ³	1.362.828	919.098		2.281.926

SB.32000 - XÂY GẠCH ĐẤT NUNG (5X10X20)CM; (4,5X9X19)CM; (4X8X19)CM
SB.32110 - XÂY MÓNG GẠCH (5X10X20)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch (5x10x20)cm					
	Chiều dày ≤30cm					
SB.321111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.100.342	419.535		1.519.877

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.321112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.135.503	419.535		1.555.038
SB.321113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.164.961	419.535		1.584.496
SB.321114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.195.003	419.535		1.614.538
SB.321115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.072	419.535		1.642.607
	Chiều dày >30cm					
SB.321121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.074.064	373.459		1.447.523
SB.321122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.110.325	373.459		1.483.784
SB.321123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.140.740	373.459		1.514.199
SB.321124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.171.756	373.459		1.545.215
SB.321125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.200.699	373.459		1.574.158

SB.32120 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (5X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch (5x10x20)cm					
	Chiều dày ≤10cm					
SB.321211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.091.145	574.739		1.665.884
SB.321212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.120.616	574.739		1.695.355
SB.321213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.145.324	574.739		1.720.063
SB.321214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.170.503	574.739		1.745.242
SB.321215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.194.046	574.739		1.768.785
	Chiều dày ≤30cm					
SB.321221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.100.342	477.737		1.578.079
SB.321222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.135.503	477.737		1.613.240
SB.321223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.164.961	477.737		1.642.698
SB.321224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.195.003	477.737		1.672.740
SB.321225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.072	477.737		1.700.809
	Chiều dày >30cm					
SB.321231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.076.246	429.236		1.505.482
SB.321232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.112.507	429.236		1.541.743
SB.321233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.142.922	429.236		1.572.158
SB.321234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.173.938	429.236		1.603.174
SB.321235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.202.881	429.236		1.632.117

SB.32130 - XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (5X10X20)CM

SB.32140 - XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (5X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch (5x10x20)cm					
SB.32131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.076.246	921.523		1.997.769
SB.32132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.112.507	921.523		2.034.030
SB.32133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.142.922	921.523		2.064.445
SB.32134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.173.938	921.523		2.095.461
SB.32135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.202.881	921.523		2.124.404
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác gạch (5x10x20)cm					
SB.32141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.111.252	1.011.250		2.122.502
SB.32142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.146.413	1.011.250		2.157.663
SB.32143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.175.871	1.011.250		2.187.121
SB.32144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.913	1.011.250		2.217.163
SB.32145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.982	1.011.250		2.245.232

SB.32210 - XÂY MÓNG GẠCH (4,5X9X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch (4,5x9x19)cm					
	Chiều dày ≤30cm					
SB.322111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.074.632	436.511		1.511.143
SB.322112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.110.893	436.511		1.547.404
SB.322113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.141.308	436.511		1.577.819
SB.322114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.172.324	436.511		1.608.835
SB.322115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.201.267	436.511		1.637.778
	Chiều dày >30cm					
SB.322121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.064.684	388.010		1.452.694
SB.322122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.102.121	388.010		1.490.131
SB.322123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.133.456	388.010		1.521.466
SB.322124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.165.444	388.010		1.553.454
SB.322125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.195.300	388.010		1.583.310

SB.32220 - XÂY TƯỜNG GẠCH (4,5X9X19)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (4,5x9x19)cm Chiều dày ≤10cm					
SB.322211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.084.249	635.366		1.719.615
SB.322212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.113.720	635.366		1.749.086
SB.322213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.138.428	635.366		1.773.794
SB.322214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.163.607	635.366		1.798.973
SB.322215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.187.150	635.366		1.822.516
	Chiều dày ≤30cm					
SB.322221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.074.632	511.688		1.586.320
SB.322222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.110.893	511.688		1.622.581
SB.322223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.141.308	511.688		1.652.996
SB.322224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.172.324	511.688		1.684.012
SB.322225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.201.267	511.688		1.712.955
	Chiều dày >30cm					
SB.322231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.065.593	501.987		1.567.580
SB.322232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.103.030	501.987		1.605.017
SB.322233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.134.365	501.987		1.636.352
SB.322234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.166.353	501.987		1.668.340
SB.322235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.196.209	501.987		1.698.196

SB.32230 - XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (4,5X9X19)CM
SB.32240 - XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (4,5X9X19)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch (4,5x9x19)cm					
SB.32231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.065.593	1.023.375		2.088.968
SB.32232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.103.030	1.023.375		2.126.405
SB.32233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.134.365	1.023.375		2.157.740
SB.32234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.166.353	1.023.375		2.189.728
SB.32235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.196.209	1.023.375		2.219.584
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác gạch (4,5x9x19)cm					
SB.32241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.081.046	1.074.302		2.155.348
SB.32242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.118.483	1.074.302		2.192.785

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.32243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.149.818	1.074.302		2.224.120
SB.32244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.181.806	1.074.302		2.256.108
SB.32245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.211.662	1.074.302		2.285.964

SB.32310 - XÂY MÓNG GẠCH (4X8X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch (4x8x19)cm Chiều dày ≤30cm					
SB.323111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.293.208	589.290		1.882.498
SB.323112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.332.883	589.290		1.922.173
SB.323113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.366.133	589.290		1.955.423
SB.323114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.400.067	589.290		1.989.357
SB.323115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.431.749	589.290		2.021.039
	Chiều dày >30cm					
SB.323121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.622	523.813		1.796.435
SB.323122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.313.434	523.813		1.837.247
SB.323123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.347.642	523.813		1.871.455
SB.323124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.382.511	523.813		1.906.324
SB.323125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.415.106	523.813		1.938.919

SB.32320 - XÂY TƯỜNG GẠCH (4X8X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (4x8x19)cm Chiều dày ≤10cm					
SB.323211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.335.408	688.717		2.024.125
SB.323212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.358.090	688.717		2.046.807
SB.323213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.377.090	688.717		2.065.807
SB.323214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.396.470	688.717		2.085.187
SB.323215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.414.574	688.717		2.103.291
	Chiều dày ≤30cm					
SB.323221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.230.842	620.815		1.851.657
SB.323222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.279	620.815		1.889.094
SB.323223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.299.614	620.815		1.920.429
SB.323224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.331.602	620.815		1.952.417
SB.323225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.361.458	620.815		1.982.273

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày >30cm					
SB.323231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.220.308	596.565		1.816.873
SB.323232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.259.983	596.565		1.856.548
SB.323233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.293.233	596.565		1.889.798
SB.323234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.327.167	596.565		1.923.732
SB.323235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.358.849	596.565		1.955.414

SB.32330 - XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (4X8X19)CM

SB.32340 - XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (4X8X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch (4x8x19)cm					
SB.32331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.174.142	1.149.478		2.323.620
SB.32332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.211.579	1.149.478		2.361.057
SB.32333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.242.914	1.149.478		2.392.392
SB.32334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.274.902	1.149.478		2.424.380
SB.32335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.304.758	1.149.478		2.454.236
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác gạch (4x8x19)cm					
SB.32341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.210.142	1.159.179		2.369.321
SB.32342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.247.579	1.159.179		2.406.758
SB.32343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.914	1.159.179		2.438.093
SB.32344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.310.902	1.159.179		2.470.081
SB.32345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.340.758	1.159.179		2.499.937

SB.33000 - XÂY GẠCH ỐNG, GẠCH RỒNG 6 LỖ

SB.33100 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (10X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch ống (10x10x20)cm					
	Chiều dày ≤ 10cm					
SB.33111	- Vữa XM mác 25	m ³	579.470	392.860		972.330
SB.33112	- Vữa XM mác 50	m ³	596.463	392.860		989.323
SB.33113	- Vữa XM mác 75	m ³	610.713	392.860		1.003.573
SB.33114	- Vữa XM mác 100	m ³	625.267	392.860		1.018.127
SB.33115	- Vữa XM mác 125	m ³	638.845	392.860		1.031.705

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày $\leq 30\text{cm}$					
SB.33121	- Vữa XM mác 25	m ³	581.998	356.484		938.482
SB.33122	- Vữa XM mác 50	m ³	601.266	356.484		957.750
SB.33123	- Vữa XM mác 75	m ³	617.432	356.484		973.916
SB.33124	- Vữa XM mác 100	m ³	633.893	356.484		990.377
SB.33125	- Vữa XM mác 125	m ³	649.297	356.484		1.005.781
	Chiều dày $> 30\text{cm}$					
SB.33131	- Vữa XM mác 25	m ³	578.112	293.432		871.544
SB.33132	- Vữa XM mác 50	m ³	598.556	293.432		891.988
SB.33133	- Vữa XM mác 75	m ³	615.641	293.432		909.073
SB.33134	- Vữa XM mác 100	m ³	633.075	293.432		926.507
SB.33135	- Vữa XM mác 125	m ³	649.392	293.432		942.824

SB.33200 - XÂY TƯỜNG GẠCH ÔNG (8X8X19)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường					
	Chiều dày $\leq 10\text{cm}$					
SB.33211	- Vữa XM mác 25	m ³	826.108	499.562		1.325.670
SB.33212	- Vữa XM mác 50	m ³	845.376	499.562		1.344.938
SB.33213	- Vữa XM mác 75	m ³	861.542	499.562		1.361.104
SB.33214	- Vữa XM mác 100	m ³	878.003	499.562		1.377.565
SB.33215	- Vữa XM mác 125	m ³	893.407	499.562		1.392.969
	Chiều dày $\leq 30\text{cm}$					
SB.33221	- Vữa XM mác 25	m ³	816.782	438.936		1.255.718
SB.33222	- Vữa XM mác 50	m ³	840.602	438.936		1.279.538
SB.33223	- Vữa XM mác 75	m ³	860.560	438.936		1.299.496
SB.33224	- Vữa XM mác 100	m ³	880.912	438.936		1.319.848
SB.33225	- Vữa XM mác 125	m ³	899.929	438.936		1.338.865
	Chiều dày $> 30\text{cm}$					
SB.33231	- Vữa XM mác 25	m ³	812.082	383.159		1.195.241
SB.33232	- Vữa XM mác 50	m ³	842.691	383.159		1.225.850
SB.33233	- Vữa XM mác 75	m ³	868.357	383.159		1.251.516
SB.33234	- Vữa XM mác 100	m ³	894.508	383.159		1.277.667
SB.33235	- Vữa XM mác 125	m ³	918.964	383.159		1.302.123

SB.33300 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (9X9X19)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường					
	Chiều dày ≤ 10cm					
SB.33311	- Vữa XM mác 25	m ³	680.644	448.636		1.129.280
SB.33312	- Vữa XM mác 50	m ³	698.774	448.636		1.147.410
SB.33313	- Vữa XM mác 75	m ³	713.982	448.636		1.162.618
SB.33314	- Vữa XM mác 100	m ³	729.471	448.636		1.178.107
SB.33315	- Vữa XM mác 125	m ³	743.962	448.636		1.192.598
	Chiều dày ≤ 30cm					
SB.33321	- Vữa XM mác 25	m ³	667.994	400.135		1.068.129
SB.33322	- Vữa XM mác 50	m ³	689.538	400.135		1.089.673
SB.33323	- Vữa XM mác 75	m ³	707.581	400.135		1.107.716
SB.33324	- Vữa XM mác 100	m ³	725.988	400.135		1.126.123
SB.33325	- Vữa XM mác 125	m ³	743.179	400.135		1.143.314
	Chiều dày > 30cm					
SB.33331	- Vữa XM mác 25	m ³	676.974	341.933		1.018.907
SB.33332	- Vữa XM mác 50	m ³	701.894	341.933		1.043.827
SB.33333	- Vữa XM mác 75	m ³	722.809	341.933		1.064.742
SB.33334	- Vữa XM mác 100	m ³	744.135	341.933		1.086.068
SB.33335	- Vữa XM mác 125	m ³	764.026	341.933		1.105.959

SB.33400 - XÂY TƯỜNG GẠCH RỖNG 6 LỖ (10X15X22)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường					
	Chiều dày ≤ 10cm					
SB.33411	- Vữa XM mác 25	m ³	530.728	344.359		875.087
SB.33412	- Vữa XM mác 50	m ³	549.996	344.359		894.355
SB.33413	- Vữa XM mác 75	m ³	566.162	344.359		910.521
SB.33414	- Vữa XM mác 100	m ³	582.623	344.359		926.982
SB.33415	- Vữa XM mác 125	m ³	598.027	344.359		942.386
	Chiều dày > 10cm					
SB.33421	- Vữa XM mác 25	m ³	519.142	293.432		812.574
SB.33422	- Vữa XM mác 50	m ³	539.586	293.432		833.018
SB.33423	- Vữa XM mác 75	m ³	556.671	293.432		850.103
SB.33424	- Vữa XM mác 100	m ³	574.105	293.432		867.537
SB.33425	- Vữa XM mác 125	m ³	590.422	293.432		883.854

SB.33500 - XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (10X13,5X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày ≤10cm					
SB.33511	- Vữa XM mác 25	m ³	558.814	351.634		910.448
SB.33512	- Vữa XM mác 50	m ³	576.944	351.634		928.578
SB.33513	- Vữa XM mác 75	m ³	592.152	351.634		943.786
SB.33514	- Vữa XM mác 100	m ³	607.641	351.634		959.275
SB.33515	- Vữa XM mác 125	m ³	622.132	351.634		973.766
	Chiều dày >10cm					
SB.33521	- Vữa XM mác 25	m ³	553.228	303.133		856.361
SB.33522	- Vữa XM mác 50	m ³	572.496	303.133		875.629
SB.33523	- Vữa XM mác 75	m ³	588.662	303.133		891.795
SB.33524	- Vữa XM mác 100	m ³	605.123	303.133		908.256
SB.33525	- Vữa XM mác 125	m ³	620.527	303.133		923.660

SB.33600 - XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (8,5X13X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày ≤10cm					
SB.33611	- Vữa XM mác 25	m ³	631.828	368.609		1.000.437
SB.33612	- Vữa XM mác 50	m ³	651.096	368.609		1.019.705
SB.33613	- Vữa XM mác 75	m ³	667.262	368.609		1.035.871
SB.33614	- Vữa XM mác 100	m ³	683.723	368.609		1.052.332
SB.33615	- Vữa XM mác 125	m ³	699.127	368.609		1.067.736
	Chiều dày >10cm					
SB.33621	- Vữa XM mác 25	m ³	620.042	356.484		976.526
SB.33622	- Vữa XM mác 50	m ³	640.486	356.484		996.970
SB.33623	- Vữa XM mác 75	m ³	657.571	356.484		1.014.055
SB.33624	- Vữa XM mác 100	m ³	675.005	356.484		1.031.489
SB.33625	- Vữa XM mác 125	m ³	691.322	356.484		1.047.806

SB.34000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG, GẠCH SILICÁT, GẠCH THÔNG GIÓ, GẠCH CHỊU LỬA**SB.34110 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x20x40)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 20cm					
SB.34111	- Vữa XM mác 25	m ³	571.556	368.609		940.165
SB.34112	- Vữa XM mác 50	m ³	584.035	368.609		952.644
SB.34113	- Vữa XM mác 75	m ³	594.493	368.609		963.102
SB.34114	- Vữa XM mác 100	m ³	605.155	368.609		973.764
SB.34115	- Vữa XM mác 125	m ³	615.120	368.609		983.729

SB.34120 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X20X40)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 15cm					
SB.34121	- Vữa XM mác 25	m ³	630.857	395.285		1.026.142
SB.34122	- Vữa XM mác 50	m ³	643.336	395.285		1.038.621
SB.34123	- Vữa XM mác 75	m ³	653.794	395.285		1.049.079
SB.34124	- Vữa XM mác 100	m ³	664.456	395.285		1.059.741
SB.34125	- Vữa XM mác 125	m ³	674.421	395.285		1.069.706

SB.34130 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X20X40)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10cm					
SB.34131	- Vữa XM mác 25	m ³	623.727	438.936		1.062.663
SB.34132	- Vữa XM mác 50	m ³	636.206	438.936		1.075.142
SB.34133	- Vữa XM mác 75	m ³	646.664	438.936		1.085.600
SB.34134	- Vữa XM mác 100	m ³	657.326	438.936		1.096.262
SB.34135	- Vữa XM mác 125	m ³	667.291	438.936		1.106.227

SB.34140 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (19X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 19cm					
SB.34141	- Vữa XM mác 25	m ³	647.096	385.585		1.032.681
SB.34142	- Vữa XM mác 50	m ³	660.675	385.585		1.046.260
SB.34143	- Vữa XM mác 75	m ³	672.090	385.585		1.057.675
SB.34144	- Vữa XM mác 100	m ³	683.726	385.585		1.069.311
SB.34145	- Vữa XM mác 125	m ³	694.565	385.585		1.080.150

SB.34150 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 15cm					
SB.34151	- Vữa XM mác 25	m ³	672.764	404.985		1.077.749
SB.34152	- Vữa XM mác 50	m ³	686.343	404.985		1.091.328
SB.34153	- Vữa XM mác 75	m ³	697.758	404.985		1.102.743
SB.34154	- Vữa XM mác 100	m ³	709.394	404.985		1.114.379
SB.34155	- Vữa XM mác 125	m ³	720.233	404.985		1.125.218

SB.34160 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10cm					
SB.34161	- Vữa XM mác 25	m ³	667.995	446.211		1.114.206
SB.34162	- Vữa XM mác 50	m ³	681.574	446.211		1.127.785
SB.34163	- Vữa XM mác 75	m ³	692.989	446.211		1.139.200
SB.34164	- Vữa XM mác 100	m ³	704.625	446.211		1.150.836
SB.34165	- Vữa XM mác 125	m ³	715.464	446.211		1.161.675

SB.34170 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5X19X24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 11,5cm					
SB.34171	- Vữa XM mác 25	m ³	622.760	485.012		1.107.772
SB.34172	- Vữa XM mác 50	m ³	637.515	485.012		1.122.527
SB.34173	- Vữa XM mác 75	m ³	649.850	485.012		1.134.862
SB.34174	- Vữa XM mác 100	m ³	662.458	485.012		1.147.470
SB.34175	- Vữa XM mác 125	m ³	674.210	485.012		1.159.222

SB.34180 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5X9X24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 11,5cm					
SB.34181	- Vữa XM mác 25	m ³	640.494	531.088		1.171.582
SB.34182	- Vữa XM mác 50	m ³	665.414	531.088		1.196.502
SB.34183	- Vữa XM mác 75	m ³	686.329	531.088		1.217.417
SB.34184	- Vữa XM mác 100	m ³	707.655	531.088		1.238.743
SB.34185	- Vữa XM mác 125	m ³	727.546	531.088		1.258.634

SB.34190 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X20X30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 15cm					
SB.34191	- Vữa XM mác 25	m ³	624.874	434.086		1.058.960
SB.34192	- Vữa XM mác 50	m ³	638.453	434.086		1.072.539
SB.34193	- Vữa XM mác 75	m ³	649.868	434.086		1.083.954
SB.34194	- Vữa XM mác 100	m ³	661.504	434.086		1.095.590
SB.34195	- Vữa XM mác 125	m ³	672.343	434.086		1.106.429

SB.34210 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 12cm					
SB.34211	- Vữa XM mác 25	m ³	658.085	436.511		1.094.596
SB.34212	- Vữa XM mác 50	m ³	671.664	436.511		1.108.175
SB.34213	- Vữa XM mác 75	m ³	683.079	436.511		1.119.590
SB.34214	- Vữa XM mác 100	m ³	694.715	436.511		1.131.226
SB.34215	- Vữa XM mác 125	m ³	705.554	436.511		1.142.065

SB.34220 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 20cm					
SB.34221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.393.196	397.710		1.790.906
SB.34222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.407.951	397.710		1.805.661
SB.34223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.420.286	397.710		1.817.996
SB.34224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.894	397.710		1.830.604
SB.34225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.444.646	397.710		1.842.356

SB.34230 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 17cm					
SB.34231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.373.440	426.811		1.800.251
SB.34232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.389.333	426.811		1.816.144
SB.34233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.402.625	426.811		1.829.436
SB.34234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.416.206	426.811		1.843.017
SB.34235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.428.871	426.811		1.855.682

SB.34240 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 15cm					
SB.34241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.375.388	434.086		1.809.474
SB.34242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.391.281	434.086		1.825.367
SB.34243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.404.573	434.086		1.838.659
SB.34244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.418.154	434.086		1.852.240
SB.34245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.430.819	434.086		1.864.905

SB.34250 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (13X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 13cm					
SB.34251	- Vữa XM mác 25	m ³	1.374.254	441.361		1.815.615
SB.34252	- Vữa XM mác 50	m ³	1.389.009	441.361		1.830.370
SB.34253	- Vữa XM mác 75	m ³	1.401.344	441.361		1.842.705
SB.34254	- Vữa XM mác 100	m ³	1.413.952	441.361		1.855.313
SB.34255	- Vữa XM mác 125	m ³	1.425.704	441.361		1.867.065

SB.34260 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10cm					
SB.34261	- Vữa XM mác 25	m ³	1.375.388	470.462		1.845.850
SB.34262	- Vữa XM mác 50	m ³	1.391.281	470.462		1.861.743
SB.34263	- Vữa XM mác 75	m ³	1.404.573	470.462		1.875.035
SB.34264	- Vữa XM mác 100	m ³	1.418.154	470.462		1.888.616
SB.34265	- Vữa XM mác 125	m ³	1.430.819	470.462		1.901.281

SB.34270 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9X15X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 9cm					
SB.34271	- Vữa XM mác 25	m ³	1.366.502	482.587		1.849.089
SB.34272	- Vữa XM mác 50	m ³	1.381.257	482.587		1.863.844
SB.34273	- Vữa XM mác 75	m ³	1.393.592	482.587		1.876.179
SB.34274	- Vữa XM mác 100	m ³	1.406.200	482.587		1.888.787
SB.34275	- Vữa XM mác 125	m ³	1.417.952	482.587		1.900.539

SB.34280 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20X13X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 20cm					
SB.34281	- Vữa XM mác 25	m ³	1.195.075	395.285		1.590.360
SB.34282	- Vữa XM mác 50	m ³	1.207.554	395.285		1.602.839
SB.34283	- Vữa XM mác 75	m ³	1.218.012	395.285		1.613.297
SB.34284	- Vữa XM mác 100	m ³	1.228.674	395.285		1.623.959
SB.34285	- Vữa XM mác 125	m ³	1.238.639	395.285		1.633.924

SB.34290 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17X13X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 17cm					
SB.34291	- Vữa XM mác 25	m ³	1.371.835	436.511		1.808.346
SB.34292	- Vữa XM mác 50	m ³	1.388.828	436.511		1.825.339
SB.34293	- Vữa XM mác 75	m ³	1.403.078	436.511		1.839.589
SB.34294	- Vữa XM mác 100	m ³	1.417.632	436.511		1.854.143
SB.34295	- Vữa XM mác 125	m ³	1.431.210	436.511		1.867.721

SB.34310 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 15cm					
SB.34311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.365.608	441.361		1.806.969
SB.34312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.382.601	441.361		1.823.962
SB.34313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.396.851	441.361		1.838.212
SB.34314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.411.405	441.361		1.852.766
SB.34315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.424.983	441.361		1.866.344

SB.34320 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (14X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 14cm					
SB.34321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.375.632	455.911		1.831.543
SB.34322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.392.625	455.911		1.848.536
SB.34323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.406.875	455.911		1.862.786
SB.34324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.421.429	455.911		1.877.340
SB.34325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.435.007	455.911		1.890.918

SB.34330 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 12cm					
SB.34331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.368.016	465.612		1.833.628
SB.34332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.385.009	465.612		1.850.621
SB.34333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.399.259	465.612		1.864.871
SB.34334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.413.813	465.612		1.879.425
SB.34335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.427.391	465.612		1.893.003

SB.34340 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X13X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10cm					
SB.34341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.362.481	492.287		1.854.768
SB.34342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.379.474	492.287		1.871.761
SB.34343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.393.724	492.287		1.886.011
SB.34344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.408.278	492.287		1.900.565
SB.34345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.421.856	492.287		1.914.143

SB.34350 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (8X13X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 8cm					
SB.34351	- Vữa XM mác 25	m ³	1.362.910	501.987		1.864.897
SB.34352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.379.903	501.987		1.881.890
SB.34353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.394.153	501.987		1.896.140
SB.34354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.408.707	501.987		1.910.694
SB.34355	- Vữa XM mác 125	m ³	1.422.285	501.987		1.924.272

SB.34360 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5X13X22)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10,5cm					
SB.34361	- Vữa XM mác 25	m ³	1.353.436	509.263		1.862.699
SB.34362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.372.704	509.263		1.881.967
SB.34363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.388.870	509.263		1.898.133
SB.34364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.405.331	509.263		1.914.594
SB.34365	- Vữa XM mác 125	m ³	1.420.735	509.263		1.929.998

SB.34370 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5X6X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10,5cm					
SB.34371	- Vữa XM mác 25	m ³	1.260.746	579.589		1.840.335
SB.34372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.291.355	579.589		1.870.944
SB.34373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.317.021	579.589		1.896.610
SB.34374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.172	579.589		1.922.761
SB.34375	- Vữa XM mác 125	m ³	1.367.628	579.589		1.947.217

SB.34380 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X6X21)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10cm					
SB.34381	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.196	613.540		1.879.736
SB.34382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.297.981	613.540		1.911.521
SB.34383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.566	613.540		1.938.106
SB.34384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.351.690	613.540		1.965.230
SB.34385	- Vữa XM mác 125	m ³	1.377.059	613.540		1.990.599

SB.34390 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9,5X6X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 9,5cm					
SB.34391	- Vữa XM mác 25	m ³	1.258.193	635.366		1.893.559
SB.34392	- Vữa XM mác 50	m ³	1.289.978	635.366		1.925.344
SB.34393	- Vữa XM mác 75	m ³	1.316.563	635.366		1.951.929
SB.34394	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.687	635.366		1.979.053
SB.34395	- Vữa XM mác 125	m ³	1.369.056	635.366		2.004.422

SB.35100 - XÂY TƯỜNG GẠCH SILICÁT (6,5X12X25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường					
	Chiều dày ≤33cm					
SB.35111	- Vữa XM mác 25	m ³	704.842	548.064		1.252.906
SB.35112	- Vữa XM mác 50	m ³	735.451	548.064		1.283.515
SB.35113	- Vữa XM mác 75	m ³	761.117	548.064		1.309.181
SB.35114	- Vữa XM mác 100	m ³	787.268	548.064		1.335.332
SB.35115	- Vữa XM mác 125	m ³	811.724	548.064		1.359.788
	Chiều dày >33cm					
SB.35121	- Vữa XM mác 25	m ³	701.416	470.462		1.171.878
SB.35122	- Vữa XM mác 50	m ³	733.201	470.462		1.203.663
SB.35123	- Vữa XM mác 75	m ³	759.786	470.462		1.230.248
SB.35124	- Vữa XM mác 100	m ³	786.910	470.462		1.257.372
SB.35125	- Vữa XM mác 125	m ³	812.279	470.462		1.282.741

SB.36100 - XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thông gió					
	Gạch thông gió 20x20cm					
SB.36111	- Vữa XM mác 25	m ²	266.414	147.929		414.343
SB.36112	- Vữa XM mác 50	m ²	267.552	147.929		415.481
SB.36113	- Vữa XM mác 75	m ²	268.510	147.929		416.439
SB.36114	- Vữa XM mác 100	m ²	269.482	147.929		417.411
SB.36115	- Vữa XM mác 125	m ²	270.395	147.929		418.324
	Gạch thông gió 30x30cm					
SB.36121	- Vữa XM mác 25	m ²	150.414	162.479		312.893
SB.36122	- Vữa XM mác 50	m ²	151.552	162.479		314.031
SB.36123	- Vữa XM mác 75	m ²	152.510	162.479		314.989
SB.36124	- Vữa XM mác 100	m ²	153.482	162.479		315.961
SB.36125	- Vữa XM mác 125	m ²	154.395	162.479		316.874

SB.37110 - XÂY LẠI GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.37111	Xây lại gạch chịu lửa trong các kết cấu thép					
	- Xây thân xi-clon	tấn	6.803.956	2.964.033	834.094	10.602.083
SB.37112	- Xây trong phễu, trong ống thép	tấn	6.683.762	4.118.144	576.814	11.378.720
SB.37113	- Xây trong côn, cút thép	tấn	6.807.894	4.776.818	576.814	12.161.526

SB.37120 - XÂY ỐNG KHÓI, LÒ NUNG CLINKE

Đơn vị tính: đồng/1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.37121	- Xây ống khói	tấn	6.878.120	3.130.133	446.331	10.454.584
SB.37122	- Lò nung clinke	tấn	6.663.540	2.388.409	169.871	9.221.820
SB.37123	- Cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn	6.717.447	1.483.448	32.758	8.233.653

SB.37130 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA LÒ NUNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.37131	- Xây tường lò	tấn	6.606.770	2.471.459	40.352	9.118.581
SB.37132	- Xây vòm lò	tấn	6.365.485	2.800.796	43.273	9.209.554
SB.37133	- Xây đáy lò	tấn	6.606.770	2.305.359	26.624	8.938.753
SB.37134	- Xây đường ống khói	tấn	6.359.540	3.130.133	41.812	9.531.485

Ghi chú: Đơn giá xây gạch chịu lửa các kết cấu được tính ứng với chiều dày mạch vữa 1,5÷3mm. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa ≤ 1,5mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa > 3mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với đơn giá xây gạch chịu lửa tương ứng.

SB.40000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG
SB.41000 CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, đổ, đầm bê tông bằng thủ công và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú:

- Công tác gia công lắp dựng cốt thép, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn được tính riêng.
- Đối với các kết cấu bê tông cần phải sử dụng giàn giáo để phục vụ thi công thì công tác gia

công, lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo được tính riêng.

SB.41100 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, BÊ TÔNG MÓNG, NỀN, BÊ MÁY

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng đá 4x6					
SB.41111	- Mác 150	m ³	793.197	308.253		1.101.450
SB.41112	- Mác 200	m ³	842.507	308.253		1.150.760
SB.41113	- Mác 250	m ³	896.653	308.253		1.204.906
SB.41114	- Mác 300	m ³	945.287	308.253		1.253.540
SB.41115	- Mác 350	m ³	996.283	308.253		1.304.536
SB.41116	- Mác 400	m ³	1.080.600	308.253		1.388.853
SB.41117	- Mác 450	m ³	1.139.561	308.253		1.447.814
SB.41118	- Mác 500	m ³	1.224.960	308.253		1.533.213
SB.41119	- Mác 600	m ³	1.320.215	308.253		1.628.468
	Bê tông móng, đá 1x2, chiều rộng ≤ 250cm					
SB.41121	- Mác 150	m ³	879.503	352.606		1.232.109
SB.41122	- Mác 200	m ³	936.178	352.606		1.288.784
SB.41123	- Mác 250	m ³	993.698	352.606		1.346.304
SB.41124	- Mác 300	m ³	1.047.614	352.606		1.400.220
SB.41125	- Mác 350	m ³	1.100.097	352.606		1.452.703
SB.41126	- Mác 400	m ³	1.187.883	352.606		1.540.489
SB.41127	- Mác 450	m ³	1.248.866	352.606		1.601.472
SB.41128	- Mác 500	m ³	1.302.243	352.606		1.654.849
SB.41129	- Mác 600	m ³	1.407.518	352.606		1.760.124
	Bê tông móng, đá 1x2, chiều rộng > 250cm					
SB.41131	- Mác 150	m ³	914.333	425.789		1.340.122
SB.41132	- Mác 200	m ³	973.254	425.789		1.399.043
SB.41133	- Mác 250	m ³	1.033.051	425.789		1.458.840
SB.41134	- Mác 300	m ³	1.089.102	425.789		1.514.891
SB.41135	- Mác 350	m ³	1.143.664	425.789		1.569.453
SB.41136	- Mác 400	m ³	1.234.928	425.789		1.660.717
SB.41137	- Mác 450	m ³	1.298.326	425.789		1.724.115
SB.41138	- Mác 500	m ³	1.353.815	425.789		1.779.604
SB.41139	- Mác 600	m ³	1.463.260	425.789		1.889.049
	Bê tông nền, đá 1x2					
SB.41141	- Mác 150	m ³	879.503	341.518		1.221.021
SB.41142	- Mác 200	m ³	936.178	341.518		1.277.696
SB.41143	- Mác 250	m ³	993.698	341.518		1.335.216
SB.41144	- Mác 300	m ³	1.047.614	341.518		1.389.132
SB.41145	- Mác 350	m ³	1.100.097	341.518		1.441.615

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41146	- Mác 400	m ³	1.187.883	341.518		1.529.401
SB.41147	- Mác 450	m ³	1.248.866	341.518		1.590.384
SB.41148	- Mác 500	m ³	1.302.243	341.518		1.643.761
SB.41149	- Mác 600	m ³	1.407.518	341.518		1.749.036
	Bê tông bệ máy, đá 1x2					
SB.41151	- Mác 150	m ³	879.503	518.930		1.398.433
SB.41152	- Mác 200	m ³	936.178	518.930		1.455.108
SB.41153	- Mác 250	m ³	993.698	518.930		1.512.628
SB.41154	- Mác 300	m ³	1.047.614	518.930		1.566.544
SB.41155	- Mác 350	m ³	1.100.097	518.930		1.619.027
SB.41156	- Mác 400	m ³	1.187.883	518.930		1.706.813
SB.41157	- Mác 450	m ³	1.248.866	518.930		1.767.796
SB.41158	- Mác 500	m ³	1.302.243	518.930		1.821.173
SB.41159	- Mác 600	m ³	1.407.518	518.930		1.926.448

SB.41200 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, cột					
	Bê tông tường, đá 1x2, Chiều dày ≤ 45cm					
SB.41211	- Mác 150	m ³	914.333	788.145		1.702.478
SB.41212	- Mác 200	m ³	973.254	788.145		1.761.399
SB.41213	- Mác 250	m ³	1.033.051	788.145		1.821.196
SB.41214	- Mác 300	m ³	1.089.102	788.145		1.877.247
SB.41215	- Mác 350	m ³	1.143.664	788.145		1.931.809
SB.41216	- Mác 400	m ³	1.234.928	788.145		2.023.073
SB.41217	- Mác 450	m ³	1.298.326	788.145		2.086.471
SB.41218	- Mác 500	m ³	1.353.815	788.145		2.141.960
SB.41219	- Mác 600	m ³	1.463.260	788.145		2.251.405
	Bê tông tường, đá 1x2, Chiều dày > 45cm					
SB.41221	- Mác 150	m ³	914.333	727.518		1.641.851
SB.41222	- Mác 200	m ³	973.254	727.518		1.700.772
SB.41223	- Mác 250	m ³	1.033.051	727.518		1.760.569
SB.41224	- Mác 300	m ³	1.089.102	727.518		1.816.620
SB.41225	- Mác 350	m ³	1.143.664	727.518		1.871.182
SB.41226	- Mác 400	m ³	1.234.928	727.518		1.962.446
SB.41227	- Mác 450	m ³	1.298.326	727.518		2.025.844
SB.41228	- Mác 500	m ³	1.353.815	727.518		2.081.333
SB.41229	- Mác 600	m ³	1.463.260	727.518		2.190.778

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2, cột tiết diện $\leq 0,1\text{m}^2$					
SB.41231	- Mác 150	m ³	914.333	996.700		1.911.033
SB.41232	- Mác 200	m ³	973.254	996.700		1.969.954
SB.41233	- Mác 250	m ³	1.033.051	996.700		2.029.751
SB.41234	- Mác 300	m ³	1.089.102	996.700		2.085.802
SB.41235	- Mác 350	m ³	1.143.664	996.700		2.140.364
SB.41236	- Mác 400	m ³	1.234.928	996.700		2.231.628
SB.41237	- Mác 450	m ³	1.298.326	996.700		2.295.026
SB.41238	- Mác 500	m ³	1.353.815	996.700		2.350.515
SB.41239	- Mác 600	m ³	1.463.260	996.700		2.459.960
	Bê tông cột, đá 1x2, cột tiết diện $> 0,1\text{m}^2$					
SB.41241	- Mác 150	m ³	914.333	899.697		1.814.030
SB.41242	- Mác 200	m ³	973.254	899.697		1.872.951
SB.41243	- Mác 250	m ³	1.033.051	899.697		1.932.748
SB.41244	- Mác 300	m ³	1.089.102	899.697		1.988.799
SB.41245	- Mác 350	m ³	1.143.664	899.697		2.043.361
SB.41246	- Mác 400	m ³	1.234.928	899.697		2.134.625
SB.41247	- Mác 450	m ³	1.298.326	899.697		2.198.023
SB.41248	- Mác 500	m ³	1.353.815	899.697		2.253.512
SB.41249	- Mác 600	m ³	1.463.260	899.697		2.362.957

SB.41300 - BÊ TÔNG XÀ DÀM, GIẢNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giảng, bê tông sàn mái					
	Bê tông xà dầm, giảng; đá 1x2					
SB.41311	- Mác 150	m ³	879.503	727.518		1.607.021
SB.41312	- Mác 200	m ³	936.178	727.518		1.663.696
SB.41313	- Mác 250	m ³	993.698	727.518		1.721.216
SB.41314	- Mác 300	m ³	1.047.614	727.518		1.775.132
SB.41315	- Mác 350	m ³	1.100.097	727.518		1.827.615
SB.41316	- Mác 400	m ³	1.187.883	727.518		1.915.401
SB.41317	- Mác 450	m ³	1.248.866	727.518		1.976.384
SB.41318	- Mác 500	m ³	1.302.243	727.518		2.029.761
SB.41319	- Mác 600	m ³	1.407.518	727.518		2.135.036
	Bê tông sàn mái, đá 1x2					
SB.41321	- Mác 150	m ³	879.503	584.439		1.463.942

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41322	- Mác 200	m ³	936.178	584.439		1.520.617
SB.41323	- Mác 250	m ³	993.698	584.439		1.578.137
SB.41324	- Mác 300	m ³	1.047.614	584.439		1.632.053
SB.41325	- Mác 350	m ³	1.100.097	584.439		1.684.536
SB.41326	- Mác 400	m ³	1.187.883	584.439		1.772.322
SB.41327	- Mác 450	m ³	1.248.866	584.439		1.833.305
SB.41328	- Mác 500	m ³	1.302.243	584.439		1.886.682
SB.41329	- Mác 600	m ³	1.407.518	584.439		1.991.957

SB.41400 - BÊ TÔNG LANH TÔ, LANH TÔ LIÊN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lạnh tô, lạnh tô liên mái hắt, máng nước, tắm đàn, ô văng; đá 1x2					
SB.41411	- Mác 150	m ³	879.503	982.149		1.861.652
SB.41412	- Mác 200	m ³	936.178	982.149		1.918.327
SB.41413	- Mác 250	m ³	993.698	982.149		1.975.847
SB.41414	- Mác 300	m ³	1.047.614	982.149		2.029.763
SB.41415	- Mác 350	m ³	1.100.097	982.149		2.082.246
SB.41416	- Mác 400	m ³	1.187.883	982.149		2.170.032
SB.41417	- Mác 450	m ³	1.248.866	982.149		2.231.015
SB.41418	- Mác 500	m ³	1.302.243	982.149		2.284.392
SB.41419	- Mác 600	m ³	1.407.518	982.149		2.389.667
	Bê tông cầu thang, đá 1x2					
SB.41421	- Mác 150	m ³	879.503	1.382.284		2.261.787
SB.41422	- Mác 200	m ³	936.178	1.382.284		2.318.462
SB.41423	- Mác 250	m ³	993.698	1.382.284		2.375.982
SB.41424	- Mác 300	m ³	1.047.614	1.382.284		2.429.898
SB.41425	- Mác 350	m ³	1.100.097	1.382.284		2.482.381
SB.41426	- Mác 400	m ³	1.187.883	1.382.284		2.570.167
SB.41427	- Mác 450	m ³	1.248.866	1.382.284		2.631.150
SB.41428	- Mác 500	m ³	1.302.243	1.382.284		2.684.527
SB.41429	- Mác 600	m ³	1.407.518	1.382.284		2.789.802

SB.41500 - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt đường Đá 1x2 Chiều dày mặt đường $\leq 25\text{cm}$					
SB.41511	- Mác 150	m ³	1.001.373	509.263		1.510.636
SB.41512	- Mác 200	m ³	1.058.329	509.263		1.567.592
SB.41513	- Mác 250	m ³	1.116.133	509.263		1.625.396
SB.41514	- Mác 300	m ³	1.170.316	509.263		1.679.579
SB.41515	- Mác 350	m ³	1.223.059	509.263		1.732.322
SB.41516	- Mác 400	m ³	1.311.280	509.263		1.820.543
SB.41517	- Mác 450	m ³	1.372.565	509.263		1.881.828
SB.41518	- Mác 500	m ³	1.426.205	509.263		1.935.468
SB.41519	- Mác 600	m ³	1.532.002	509.263		2.041.265
	Chiều dày mặt đường $> 25\text{cm}$					
SB.41521	- Mác 150	m ³	1.011.631	463.186		1.474.817
SB.41522	- Mác 200	m ³	1.068.587	463.186		1.531.773
SB.41523	- Mác 250	m ³	1.126.391	463.186		1.589.577
SB.41524	- Mác 300	m ³	1.180.574	463.186		1.643.760
SB.41525	- Mác 350	m ³	1.233.317	463.186		1.696.503
SB.41526	- Mác 400	m ³	1.321.538	463.186		1.784.724
SB.41527	- Mác 450	m ³	1.382.823	463.186		1.846.009
SB.41528	- Mác 500	m ³	1.436.463	463.186		1.899.649
SB.41529	- Mác 600	m ³	1.542.260	463.186		2.005.446

SB.41600 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MUƠNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh muơng, dày $\leq 20\text{cm}$, đá 1x2					
SB.41611	- Mác 150	m ³	879.503	625.665		1.505.168
SB.41612	- Mác 200	m ³	936.178	625.665		1.561.843
SB.41613	- Mác 250	m ³	993.698	625.665		1.619.363
SB.41614	- Mác 300	m ³	1.047.614	625.665		1.673.279
SB.41615	- Mác 350	m ³	1.100.097	625.665		1.725.762
SB.41616	- Mác 400	m ³	1.187.883	625.665		1.813.548
SB.41617	- Mác 450	m ³	1.248.866	625.665		1.874.531
SB.41618	- Mác 500	m ³	1.302.243	625.665		1.927.908
SB.41619	- Mác 600	m ³	1.407.518	625.665		2.033.183

SB.41700 - BÊ TÔNG GIA CỐ MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 30m. Đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông gia cố móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu bê tông					
	Bê tông gia cố móng, mố, trụ, đá 1x2					
	Trên cạn					
SB.41711	- Mác 150	m ³	888.211	630.644	138.587	1.657.442
SB.41712	- Mác 200	m ³	945.447	630.644	138.587	1.714.678
SB.41713	- Mác 250	m ³	1.003.536	630.644	138.587	1.772.767
SB.41714	- Mác 300	m ³	1.057.986	630.644	138.587	1.827.217
SB.41715	- Mác 350	m ³	1.110.989	630.644	138.587	1.880.220
SB.41716	- Mác 400	m ³	1.199.645	630.644	138.587	1.968.876
SB.41717	- Mác 450	m ³	1.261.231	630.644	138.587	2.030.462
SB.41718	- Mác 500	m ³	1.315.136	630.644	138.587	2.084.367
SB.41719	- Mác 600	m ³	1.421.453	630.644	138.587	2.190.684
	Dưới nước					
SB.41721	- Mác 150	m ³	888.211	754.089	520.509	2.162.809
SB.41722	- Mác 200	m ³	945.447	754.089	520.509	2.220.045
SB.41723	- Mác 250	m ³	1.003.536	754.089	520.509	2.278.134
SB.41724	- Mác 300	m ³	1.057.986	754.089	520.509	2.332.584
SB.41725	- Mác 350	m ³	1.110.989	754.089	520.509	2.385.587
SB.41726	- Mác 400	m ³	1.199.645	754.089	520.509	2.474.243
SB.41727	- Mác 450	m ³	1.261.231	754.089	520.509	2.535.829
SB.41728	- Mác 500	m ³	1.315.136	754.089	520.509	2.589.734
SB.41729	- Mác 600	m ³	1.421.453	754.089	520.509	2.696.051
	Bê tông gia cố mũ mố, mũ trụ; đá 1x2					
	Trên cạn					
SB.41731	- Mác 150	m ³	888.211	797.026	138.587	1.823.824
SB.41732	- Mác 200	m ³	945.447	797.026	138.587	1.881.060
SB.41733	- Mác 250	m ³	1.003.536	797.026	138.587	1.939.149
SB.41734	- Mác 300	m ³	1.057.986	797.026	138.587	1.993.599
SB.41735	- Mác 350	m ³	1.110.989	797.026	138.587	2.046.602
SB.41736	- Mác 400	m ³	1.199.645	797.026	138.587	2.135.258
SB.41737	- Mác 450	m ³	1.261.231	797.026	138.587	2.196.844
SB.41738	- Mác 500	m ³	1.315.136	797.026	138.587	2.250.749
SB.41739	- Mác 600	m ³	1.421.453	797.026	138.587	2.357.066
	Dưới nước					
SB.41741	- Mác 150	m ³	888.211	904.370	520.509	2.313.090
SB.41742	- Mác 200	m ³	945.447	904.370	520.509	2.370.326
SB.41743	- Mác 250	m ³	1.003.536	904.370	520.509	2.428.415
SB.41744	- Mác 300	m ³	1.057.986	904.370	520.509	2.482.865
SB.41745	- Mác 350	m ³	1.110.989	904.370	520.509	2.535.868
SB.41746	- Mác 400	m ³	1.199.645	904.370	520.509	2.624.524

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41747	- Mác 450	m ³	1.261.231	904.370	520.509	2.686.110
SB.41748	- Mác 500	m ³	1.315.136	904.370	520.509	2.740.015
SB.41749	- Mác 600	m ³	1.421.453	904.370	520.509	2.846.332

SB.41800 - PHUN GIA CỔ BÊ TÔNG VÀO BỀ MẶT CẦU KIẾN BÊ TÔNG BẰNG MÁY PHUN ÁP LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn bê tông bằng máy trộn, chuyên bê tông khô vào máy phun, phun ép bê tông áp lực cao vào bề mặt cầu kiến cần gia cố.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun gia cố bê tông vào bề mặt cầu kiến bê tông bằng máy phun áp lực Chiều dày 5cm Phun từ dưới lên					
SB.41811	- Mác 150	m ²	54.712	77.650	38.264	170.626
SB.41812	- Mác 200	m ²	58.283	77.650	38.264	174.197
SB.41813	- Mác 250	m ²	61.825	77.650	38.264	177.739
SB.41814	- Mác 300	m ²	65.167	77.650	38.264	181.081
SB.41815	- Mác 350	m ²	68.477	77.650	38.264	184.391
SB.41816	- Mác 400	m ²	73.914	77.650	38.264	189.828
SB.41817	- Mác 450	m ²	77.745	77.650	38.264	193.659
SB.41818	- Mác 500	m ²	81.036	77.650	38.264	196.950
SB.41819	- Mác 600	m ²	87.582	77.650	38.264	203.496
	Phun ngang					
SB.41821	- Mác 150	m ²	54.712	65.126	27.331	147.169
SB.41822	- Mác 200	m ²	58.283	65.126	27.331	150.740
SB.41823	- Mác 250	m ²	61.825	65.126	27.331	154.282
SB.41824	- Mác 300	m ²	65.167	65.126	27.331	157.624
SB.41825	- Mác 350	m ²	68.477	65.126	27.331	160.934
SB.41826	- Mác 400	m ²	73.914	65.126	27.331	166.371
SB.41827	- Mác 450	m ²	77.745	65.126	27.331	170.202
SB.41828	- Mác 500	m ²	81.036	65.126	27.331	173.493
SB.41829	- Mác 600	m ²	87.582	65.126	27.331	180.039
	Phun gia cố xi lô, đá 1x2					
SB.41831	- Mác 150	m ²	54.712	112.717	43.730	211.159
SB.41832	- Mác 200	m ²	58.283	112.717	43.730	214.730
SB.41833	- Mác 250	m ²	61.825	112.717	43.730	218.272
SB.41834	- Mác 300	m ²	65.167	112.717	43.730	221.614
SB.41835	- Mác 350	m ²	68.477	112.717	43.730	224.924
SB.41836	- Mác 400	m ²	73.914	112.717	43.730	230.361
SB.41837	- Mác 450	m ²	77.745	112.717	43.730	234.192
SB.41838	- Mác 500	m ²	81.036	112.717	43.730	237.483
SB.41839	- Mác 600	m ²	87.582	112.717	43.730	244.029

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy phun bê tông và Máy trộn bê tông 100 lít.